



NGƯỜI GIÀU – KÈ NGHÈO TRONG CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI: SỐ PHẬN BUỒN THẢM CỦA PHƯƠNG NAM

Nguồn: Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond, *The Global Future: A Brief Introduction to World Politics* (Chapter 5), (Boston, MA: Wadsworth, 2010)

Biên dịch: Lê Tuấn Anh | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Cấu trúc chương

Bất bình đẳng toàn cầu

Những nhân tố bên ngoài: cách giải thích của lý thuyết phụ thuộc

**Kinh nghiệm thuộc địa của các nước
Phương Nam**

Liều khoảng cách kinh tế có thể thu hẹp?

*Làn sóng thứ nhất của chủ nghĩa đế quốc Châu
Âu*

**Phản ứng chính sách đối ngoại của các
nước Phương Nam**

*Làn sóng thứ hai của chủ nghĩa đế quốc Châu
Âu*

Tìm kiếm an ninh

Tìm kiếm sự thịnh vượng

Quyền tự quyết và sự xóa bỏ thuộc địa

TRANH LUẬN: các công ty đa quốc gia ở
phương Nam: Giúp ích hay gây tổn hại?

**Phương Bắc và Phương Nam ngày nay: Hai
thế giới khác biệt**

ỨNG DỤNG: Phát triển, dân chủ và nợ nần?

*Tại sao sự bất bình đẳng giữa Phương Bắc và
Phương Nam kéo dài?*

Tương lai của các nước Phương Nam

*Những nguyên nhân bên trong: cách giải thích
của lý thuyết kinh tế phát triển cổ điển*

Một xã hội loài người mà dựa trên cơ sở nhiều quốc gia nghèo đói và chỉ một số ít thịnh vượng, đặc trưng bởi những hòn đảo thịnh vượng giữa một biển nghèo đói, là không bền vững.

Thiabo Mbeki - Cựu tổng thống Nam Phi

Ngày 4 tháng 2 năm 1992, Hugo Chavez Frías, một đại tá bốc đồng và có sức thu hút, đã lãnh đạo một cuộc đảo chính quân sự chống lại chính phủ Venezuela. Khi mà lực lượng thua kém nhiều về số lượng của mình không giành được quyền kiểm soát Caracas và không bắt giữ được Tổng thống Carlos Andrés Pérez, ông ta đã đầu hàng và bị tạm giam. Trong một tuyên bố được phát trên truyền hình, Chávez miễn cưỡng thừa nhận rằng cuộc phản loạn đã chấm dứt, nhưng chỉ “por ahora” (“tạm thời”).

Ba năm trước, Tổng thống Pérez sử dụng quân đội để đàn áp lực lượng nổi dậy vốn xuất hiện khi ông này thực thi các biện pháp kinh tế hà khắc do Quỹ Tiền tệ Quốc tế đưa ra. Tức giận bởi những gì họ nhìn nhận là việc một chính phủ yếu kém nhường sự kiểm soát nền kinh tế quốc gia cho các nhóm lợi ích của nước ngoài, Chávez và những sỹ quan trẻ bắt đầu cuộc nổi dậy. Hai nhân vật đã truyền cảm hứng [cho cuộc bạo loạn]. Người thứ nhất là Simón Bolívar, người đã tổ chức phong trào giải phóng phần lớn các quốc gia Nam Mỹ khỏi sự cai trị thuộc địa của Tây Ban Nha và thành lập nên một quốc gia mà trong một thời gian ngắn đã bao gồm các quốc gia hiện nay là Columbia, Panama, Venezuela và Ecuador. Người thứ hai là Fidel Castro, người đã phát động cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cuba và hoạt động không ngừng nghỉ để chống lại ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở Mỹ Latinh. Được khích lệ bởi giấc mơ chiêm ngòi cho một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Venezuela và xây dựng một khối lớn gồm các nước Mỹ Latinh để thách thức Hoa Kỳ, những sỹ quan này đã khởi động cuộc đảo chính không thành này.

Hai năm sau đó, trong khi Chávez và những đồng phạm bị bỏ tù, Tổng thống Pérez bị cáo buộc về tội tham nhũng. Sau đó, Chávez được khoan hồng và ngay khi được ra tù, ông này bắt đầu chiến dịch tranh cử tổng thống với cương lĩnh tranh cử theo chủ nghĩa dân túy. Trúng cử năm 1998 (và tái cử năm 2000 và 2006), ông này hứa sẽ nhổ tận gốc những “kẻ đầu sỏ chính trị ăn thịt người” của Venezuela, những kẻ phục vụ cho tư bản quốc tế. Trong bài phát biểu với những người ủng hộ mình vào ngày 1 tháng 3 năm 2004, ông nói sẽ tìm cách kết thúc hệ thống bất công trong đó các nước giàu khiến nước nghèo mãi đóng vai trò “người tạo ra của cải nhưng chỉ hưởng những thứ còn thừa”. Chủ nghĩa tư bản, ông này nhấn mạnh trong diễn văn tại Diễn đàn Xã hội Thế giới năm 2005, là “man rợ”, tạo ra sự bần cùng và nghèo đói.

Trong suốt nhiệm kỳ của mình, Chávez đã thực hiện nhiều cải cách, nhấn mạnh rằng những cải cách này sẽ giúp Venezuela ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản. Các chương trình mang định hướng xã hội chủ nghĩa và nhiều tính khoa trương nhằm giảm tỉ lệ mù chữ, tăng cường chăm sóc sức khỏe, tái phân bổ đất đai đã

được bắt đầu. Chìa khóa để thực thi các chương trình này nằm ở nguồn tài nguyên dầu mỏ dồi dào của quốc gia này. Venezuela sở hữu lượng dầu mỏ dự trữ lớn thứ 6 trên thế giới và được xếp hạng thứ 8 về lượng thùng dầu sản xuất mỗi ngày (*Economist* 2007, trang 55). Để khai thác nguồn của cải tiềm năng này, Chávez đã kiểm soát Petróleos de Venezuela (công ty khai thác dầu quốc doanh), đòi hỏi tăng tỷ lệ phân chia trong các hợp đồng cùng hợp tác khai thác với các công ty dầu mỏ nước ngoài và quốc hữu hóa các cơ sở bơm và lọc dầu của các công ty không chấp nhận điều kiện của ông ta. Trong khi lúc Chávez lên nắm quyền, giá dầu là 10 USD một thùng và ngân sách chính phủ là 7 tỷ USD, đến tháng 6 năm 2008, giá dầu lên 140 USD một thùng, có nghĩa là đã làm tăng ngân sách chính phủ lên thêm 54 tỷ USD. Khi thu nhập từ dầu mỏ tăng lên, Chávez phân bổ lượng tiền lớn hơn vào các chương trình phúc lợi xã hội vốn củng cố vị thế của ông này trong lòng người dân nghèo Venezuela.

Chính sách công của Chávez được tranh luận sôi nổi. Các nhà quan sát không nhất trí về việc liệu chính sách này làm xói mòn hay thúc đẩy chất lượng sống của nước này. Tỷ lệ tội phạm của Venezuela ở mức cao, cơ sở hạ tầng vẫn không được sửa chữa, tỷ lệ thất nghiệp ở mức 16,8% và lạm phát là 13,6% (*Economist* 2007, 236). Tuy vậy, Chávez vẫn nhận được sự ủng hộ cao từ các cuộc thăm dò dư luận với đa số người trả lời cho rằng đời sống của họ được cải thiện dưới sự lãnh đạo của ông này. Tuy nhiên, những đồn đại về âm mưu chống lại ông thường xuyên lan khắp thủ đô, được thổi bùng lên bởi cuộc đảo chính bất thành vốn tạm thời hạ bệ ông này vào tháng 4 năm 2002. Mặc dầu nhiệm kỳ hiện tại kết thúc vào năm 2013, Chávez đã gợi ý rằng ông có thể tái nhiệm lâu hơn mặc dù cuộc trưng cầu dân ý về sửa đổi Hiến pháp nhằm cho phép ông tiếp tục tại nhiệm đã không thành công vào năm 2007.

Trong cuộc phỏng vấn vào tháng 3 năm 2007 với phóng viên José Vincente Rangel, Chávez đã khoa trương rằng “Tôi luôn luôn suy nghĩ như một người mang tư tưởng chống đối”. Có lẽ điều này là rõ ràng hơn cả ở nỗ lực chống lại chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ ở Châu Mỹ Latinh, vốn được Chávez khái quát hóa trong bài phát biểu tại Liên Hợp Quốc vào ngày 20 tháng 9 năm 2006 là “âm mưu thống trị, bóc lột và cướp bóc”. Mặt khác, Chávez thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ song phương với các lãnh đạo [có tư tưởng] chống Hoa Kỳ từ Tổng thống Mahmoud Ahmadinejad của Iran cho tới người cầm đầu phong trào du kích Lực lượng Quân đội Cách mạng Columbia (FARC). Ở một khía cạnh khác, Chávez cố gắng tham gia các tổ chức đa phương như Tổ chức Giải pháp Bolivia cho Châu Mỹ (ALBA) của ông này để chống lại hậu thuẫn của Washington đối với Hiệp định Thương mại Tự do liên Mỹ (FTAA). Trong suy nghĩ của Chávez, sự đương đầu với các thế lực đế quốc

là điều không thể tránh khỏi. Venezuela, như trong lời tuyên thệ ngày 27 tháng 1 của ông ta, sẽ không bao giờ “là thuộc địa của Hoa Kỳ” hoặc là con tốt cho các tổ chức tài chính quốc tế do các nước giàu có điều hành.

Luận điệu bốc lửa của Chávez đã chọc giận các nhà làm chính sách Hoa Kỳ, những người thường cố bỏ qua những điều mà họ thấy là sự khiêu khích khó chịu. Tuy nhiên, sự mô tả của Chávez về hệ thống tư bản toàn cầu, vốn làm lợi cho một số quốc gia và hạn chế các quốc gia khác, đã nhận được sự ủng hộ ở một số nơi thuộc Tây bán cầu, đặc biệt là từ những người chọn cách tiếp cận Marxist khi tìm hiểu về sự nghèo đói trên thế giới. Bất kể quan điểm của ai đó về chủ nghĩa Chávez (Chavismo) như thế nào đi nữa thì đây vẫn là một lý tưởng chính trị giúp làm nổi bật sự khác biệt trong cách nhiều người ở các nước đang phát triển nhìn nhận chính trị thế giới so với những người ở các quốc gia giàu có và quyền lực hơn.



Hugo Chávez và Chủ nghĩa xã hội thế kỷ 21: Chỉ trích cái mà ông gọi là “điều còi hự của chủ nghĩa tư bản”, Tổng thống Hugo Chávez của Venezuela đã tranh cử chống lại việc tư nhân hóa các công ty quốc doanh và các chính sách nhằm làm gia tăng vai trò của thị trường trong nền kinh tế của các nước Phương Nam.

Ở chương trước, chúng ta đã xem xét các quốc gia hùng mạnh nhất trong hệ thống quốc tế, những quốc gia có khả năng kinh tế và quân sự thống trị bất kỳ quốc gia nào khác. Kinh nghiệm của Venezuela trong thời kỳ Chávez làm dấy lên câu hỏi quan trọng về những quốc gia không phải là các siêu cường. Liệu có phải một quốc gia ít của cải và sức mạnh quân sự thì sẽ phải đặt tương lai của mình vào tay các quốc gia khác hay không? Điều gì giải thích cho sự bất bình đẳng của loài người?

Có thể làm được gì để thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới?

Bất bình đẳng toàn cầu

Thế giới được chia thành hai bán cầu: bán cầu bắc và bán cầu nam so với đường xích đạo. Tất nhiên, đường phân chia mang tính nhân tạo này không có ý nghĩa gì trừ khi đường ranh giới này được sử dụng cho những người làm bản đồ để đo đạc khoảng cách và vị trí trên bản đồ. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng đưa lại một cách thông thường để miêu tả sự bất bình đẳng vốn chia rẽ các quốc gia nghèo và quốc gia giàu. Nhìn tổng thể, hai nhóm quốc gia này ở hai phía bán cầu (xem Bản đồ 5.1).

Cuộc sống của nhiều người dân ở Phương Bắc rất khác so với cuộc sống của người dân ở Phương Nam. Sự bất bình đẳng có tính sâu sắc, và ở nhiều nơi có chiều hướng tăng lên. Sự phân chia quyền lực và của cải giữa **các nước Phương Bắc**¹ và **các nước Phương Nam**² làm dấy lên vấn đề về đạo đức và an ninh. Sự nghèo đói và bất bình đẳng đã tồn tại trong tất cả giai đoạn được ghi nhận của lịch sử. Nhưng ngày nay mức độ [bất bình đẳng] đã lên mức chưa từng có. Các quốc gia kém phát triển ở Phương Nam thường tự nhận thấy mình bị gạt ra bên lề, thậm chí thấy cả bản sắc của họ nằm ở vị trí lệ thuộc trong hệ thống thứ bậc toàn cầu. Mục đích của chương này là xem xét nguồn gốc và các hậu quả của sự bất bình đẳng giữa hơn 200 quốc gia trên thế giới. Tại sao các cường quốc lại có sự dư dả trong khi nhiều quốc gia khác lại bị kìm kẹp trong đói nghèo? Điều gì đã nuôi dưỡng sự bất bình đẳng?

Nhiều nhà phân tích bắt đầu giải quyết các câu hỏi này ở cấp độ phân tích hệ thống. Họ tin rằng hệ thống gồm liên quốc gia có những đặc tính cố sẵn bên trong vốn góp phần làm cho các quốc gia nghèo không có khả năng thu hẹp khoảng cách đối với các nước giàu. Từ quan điểm của họ, sự bất bình đẳng hiện tại là một phần mang tính lịch sử. Để hiểu được các nước Phương Nam ngày nay, những nhà phân tích này khuyến nghị chúng ta nên xem xét những di sản của **chủ nghĩa thực dân**.³ Hầu hết các quốc gia độc lập hiện nay ở Phương Nam đã từng là thuộc địa, từng bị các quốc gia hùng mạnh hơn nô dịch.

¹ Global North: Một thuật ngữ được sử dụng để đề cập tới các nước giàu, công nghiệp hóa chủ yếu nằm ở Bắc bán cầu.

² Global South: Một thuật ngữ được sử dụng để đề cập tới các kém phát triển hơn chủ yếu nằm ở Nam bán cầu.

³ Colonialism: sự cai trị một khu vực bởi một cường quốc bên ngoài.

Kinh nghiệm thuộc địa của các nước Phương Nam

Trong Chiến tranh Lạnh, thuật ngữ **Thế giới thứ ba**⁴ được sử dụng để chỉ các quốc gia kém phát triển về mặt kinh tế vốn đã từng có thời là thuộc địa. Các quốc gia này đối lập với cái gọi là **Thế giới thứ nhất**,⁵ bao gồm các quốc gia công nghiệp ở Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản; và **Thế giới thứ hai**,⁶ bao gồm Liên Xô và các nước đồng minh. Ngày nay, các quốc gia cộng sản hình thành lên Thế giới thứ hai hầu như không tồn tại, khiến cho thuật ngữ Thế giới thứ ba cũng trở nên lỗi thời. Ngày nay, thuật ngữ *Các nước Phương Bắc* (các quốc gia giàu có trước đây được gọi là Thế giới thứ nhất) và *các nước Phương Nam* (các quốc gia kém phát triển ở dọc xích đạo và Nam Bán cầu) trở nên thông dụng.

Mặc dù các phóng viên, nhà hoạch định chính sách và các học giả thường xuyên đồng nhất hóa thuật ngữ Phương Nam, nhưng vẫn có sự đa dạng tương đối trong nhóm các quốc gia này. Ví dụ, các nước Phương Nam gồm cả các quốc gia thu nhập thấp như Ghana và Haiti, nơi phần đông dân số lao động cố định trong ngành nông nghiệp; các quốc gia thu nhập trung bình như Brazil và Malaysia, là những quốc gia sản xuất hàng qua chế biến; và một số ít quốc gia như Kuwait và Qatar, nơi xuất khẩu dầu mỏ tạo ra mức thu nhập tương đương với các quốc gia Phương Bắc.

Các quốc gia Phương Nam cũng đa dạng theo nhiều nghĩa khác. Chẳng hạn như Indonesia, một quần đảo gồm hơn 17.000 hòn đảo rải rác trên một vùng biển có diện tích lớn hơn Hoa Kỳ và Burundi, một quốc gia không có biển có diện tích nhỏ hơn bang Maryland. Và [các nước Phương Nam] cũng bao gồm Nigeria, với 150 triệu dân, và Belize, với dân số dưới 300.000 người. Bên cạnh sự khác biệt về địa lý và dân số, các quốc gia Phương Nam cũng đa dạng về chính trị và văn hóa, từ các quốc gia dân chủ như Costa Rica tới các quốc gia độc tài như Myanmar.

Bất chấp sự đa dạng này, phần lớn các quốc gia Phương Nam ở Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ Latinh chia sẻ một số vấn đề chung vốn cho phép chúng ta phân biệt các nước này với các quốc gia Phương Bắc. Mặc dù các quốc gia Phương Nam là nơi sinh sống của trên 85% dân số thế giới, nhưng các quốc gia này chiếm dưới 20% của cải của toàn thế giới. Những quốc gia này có đặc trưng là năng suất

⁴ Third World: một thuật ngữ thời Chiến tranh Lạnh để miêu tả các quốc gia đang phát triển ở Châu Phi, Châu Á và Mỹ Latinh.

⁵ First World: các nước công nghiệp hóa tương đối giàu có vốn chia sẻ sự cam kết đối với các hình thức thể chế chính trị dân chủ khác nhau và các nền kinh tế phát triển.

⁶ Second World: trong Chiến tranh Lạnh, nhóm các quốc gia bao gồm Liên Xô và các đồng minh Đông Âu vốn chia sẻ các nền kinh tế kế hoạch tập trung.

thấp, tỉ lệ tăng dân số cao và có sự chênh lệch về phân phối thu nhập với phần lớn dân số chịu cảnh đói nghèo, mù chữ và bệnh tật. Thực tế, ba người giàu nhất thế giới – Bill Gates, người đồng sáng lập ra Microsoft, nhà đầu tư Warren Buffet và thương nhân người Mexico Carlos Slim Helú – đang sở hữu nhiều của cải hơn 48 quốc gia nghèo nhất thế giới cộng lại (xem bản đồ 5.2).

Sự trỗi dậy của các nước Phương Nam với tư cách là một nhóm các quốc gia có thể nhận dạng được là một hiện tượng mới xảy ra. Mặc dù phần lớn các quốc gia Châu Mỹ Latinh giành được độc lập trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhưng hầu hết các quốc gia Phương Nam chỉ giành được độc lập sau đó. Năm 1947, Anh trao trả độc lập cho Ấn Độ và Pakistan và sau đó làn sóng **phi thực dân hóa**⁷ – phong trào giành độc lập cho người dân của các nước thuộc địa - bắt đầu tăng tốc. Kể từ đó, nhiều quốc gia độc lập đã tham gia cộng đồng thế giới, gần như toàn bộ là các quốc gia thuộc các đế chế Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan và Pháp vốn được xây dựng dưới thời kỳ chủ nghĩa thực dân 400 năm trước.

Ngày nay, quá trình xóa bỏ thuộc địa hầu như đã hoàn tất. Tuy nhiên, tác động vẫn còn. Nhiều xung đột sắc tộc hiện nay vẫn phổ biến ở các nước Phương Nam đã từng là thuộc địa khi các lực lượng đế quốc vạch đường biên giới với rất ít sự tôn trọng đối với bản sắc của người dân bản địa. Thêm nữa, việc các quốc gia Phương Nam thường đối mặt với nạn nghèo đói là một phần sản phẩm của quốc gia thực dân trong quá khứ khi mà các quốc gia này bị bóc lột bởi các cường quốc Châu Âu. Với những tác động của chủ nghĩa thực dân, chúng ta hãy xem xét qua liệu điều này đã phát triển như thế nào qua suốt sáu thế kỷ.

Làn sóng thứ nhất của chủ nghĩa đế quốc Châu Âu

Làn sóng thứ nhất của chủ nghĩa đế quốc Châu Âu bắt đầu vào cuối thế kỷ 15, khi Hà Lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha sử dụng sức mạnh quân sự để chinh phục các vùng đất vì lợi ích thương mại. Khi những phát kiến khoa học giúp cho các chuyến đi của các nhà thám hiểm Châu Âu trở nên dễ dàng, các thương gia theo sau, “nhanh chóng nắm bắt các cơ hội để tăng hoạt động kinh doanh và lợi nhuận. Đổi lại, các chính phủ Châu Âu nhận được cơ hội tăng quyền lực và của cải. Các công ty thương mại được thành lập và cấp vốn với hàng đoàn quân đội và hải quân được gửi theo sau để đảm bảo việc kiểm soát chính trị ở lãnh thổ nước ngoài” (B.Cohen 1973).

⁷ Decolonization: việc giành được độc lập của các quốc gia từng là thuộc địa của các quốc gia khác.

Chiến lược kinh tế nằm sau mỗi quan hệ giữa các thuộc địa và quốc gia thực dân trong thời kỳ này được gọi là **chủ nghĩa trọng thương**⁸: một quan điểm kinh tế ủng hộ sự can thiệp của chính phủ vào đời sống kinh tế để tăng quyền lực và an ninh của quốc gia. Những người theo chủ nghĩa trọng thương thời kỳ đầu cho rằng thu được nhiều vàng và bạc làm tăng sức mạnh. Những người theo chủ nghĩa trọng thương giai đoạn sau chuyển dịch trọng tâm sang việc xây dựng các nền kinh tế tự cung tự cấp và hùng mạnh bằng việc sử dụng các sắc lệnh hoàng gia để bắt đầu những ngành công nghiệp mới, trợ cấp cho các doanh nghiệp có tầm chiến lược, bảo vệ nhà sản xuất trong nước khỏi sự cạnh tranh từ nước ngoài thông qua hàng rào thuế quan, và duy trì cán cân thương mại "có lợi" nhờ việc tăng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

Để tối đa hóa sức mạnh và của cải của quốc gia, các nhà lãnh đạo Châu Âu nhận thấy việc chinh phục nước ngoài là một sản phẩm tự nhiên của quá trình quản lý của chính phủ đối với nền kinh tế. Ngoài việc đưa lại kim loại quý và nguyên liệu, các thuộc địa là thị trường chưa khai phá, không bị cạnh tranh bởi các cường quốc khác. Bằng việc bán các thành phẩm cho các thuộc địa dưới điều kiện độc quyền, các quốc gia thực dân có thể làm tăng công ăn việc làm trong nước và giữ số lợi nhuận từ việc bán sản phẩm này ở tại nước nhà.

Cuối thế kỷ 18, các cường quốc ở Châu Âu đã lan rộng, dù lực lượng còn mỏng, ra khắp trên toàn thế giới, nhưng các đế chế thuộc địa mà họ đã xây dựng bắt đầu tan rã. Mười ba thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ đã tuyên bố độc lập vào năm 1776 và hầu hết các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ giành được độc lập vào đầu thế kỷ 19. Gần 100 mối quan hệ thuộc địa trên toàn thế giới đã chấm dứt sau nửa thế kỷ kết thúc vào năm 1825 (Bergesen và Schoenberg, 1980).

Khi làn sóng thứ nhất của quá trình thuộc địa hóa suy yếu, niềm tin vào triết lý của những người theo chủ nghĩa trọng thương cũng giảm xuống. Năm 1776, nhà kinh tế chính trị học người Scotland Adam Smith xuất bản cuốn sách "*Của cải của các dân tộc*", một sự chỉ trích mạnh mẽ đối với chủ nghĩa trọng thương và theo đó kêu gọi tự do thương mại. Trong khi Smith cho rằng các quốc gia nên tham gia vào việc bảo vệ mình trước sự tấn công của nước ngoài, củng cố quyền sở hữu tài sản, duy trì hợp đồng, và những thứ tương tự khác, Smith phủ nhận rằng điều này có thể hiệu quả hoặc sáng tạo hơn một thị trường không bị quản lý. Lập luận của ông đã đặt nền móng tư tưởng cho **kinh tế học thị trường tự do**.⁹ Từ đó, các cường

⁸ Mercantilism: một chiến lược kinh tế nhằm tích lũy sự thịnh vượng và quyền lực của nhà nước thông qua điều tiết của chính phủ nhằm khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

⁹ Laissez-faire economics: một trường phái tư tưởng nhấn mạnh thị trường tự do và ít sự điều tiết của chính phủ.

quốc ở Châu Âu tiếp tục tìm kiếm các thuộc địa nhưng cơ sở cho chính sách thuộc địa của họ bắt đầu thay đổi.

Làn sóng thứ hai của chủ nghĩa đế quốc Châu Âu

Bắt đầu vào năm 1870 và cho tới Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một làn sóng của chủ nghĩa thực dân quét qua toàn thế giới khi Châu Âu, sau đó là Hoa Kỳ và Nhật Bản, mạnh mẽ thực hiện quá trình xâm chiếm thuộc địa mới. Tỷ lệ mà các nước Châu Âu kiểm soát là 1/3 toàn cầu (Fieldhouse 1973, trang 3). Như minh họa trong hình 5.3, trong hai mươi năm cuối cùng của thế kỷ 19, Châu Phi rơi vào tay của bảy cường quốc Châu Âu (Bỉ, Anh, Đức, Pháp, Italy, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha) và trong số tất cả các nước ở Viễn Đông và Thái Bình Dương, chỉ có Trung Quốc, Nhật Bản và Siam (Thái Lan) là không bị thống trị. Tuy nhiên, Trung Quốc bị chia cắt thành **những khu vực ảnh hưởng**¹⁰ của các cường quốc nước ngoài, và Nhật chiếm đóng Hàn Quốc và Formosa (Đài Loan). Ở các nơi khác, Hoa Kỳ chiếm đóng Puerto Rico và Philippines sau cuộc chiến tranh Tây Ban Nha – Hoa Kỳ năm 1898, mở rộng thuộc địa tới tận Hawaii, được thuê “vĩnh viễn” khu vực kênh đào Panama từ quốc gia mới là Panama (do Hoa Kỳ dựng nên) và thực thi quyền kiểm soát đáng kể với một vài quốc đảo Caribe, trong đó đáng chú ý là Cuba. Cường quốc thuộc địa Anh chỉ trong một thế hệ đã trải rộng để chế tới 1/5 diện tích trái đất. Vì thế thực dân Anh đã tự hào tuyên bố rằng họ là đế chế nơi mà mặt trời không bao giờ lặn.

Nhưng tại sao phần lớn các cường quốc này – và cả những quốc gia mong mỏi trở thành các cường quốc – tham gia vào những cuộc cạnh tranh tốn kém và thường là luẩn quẩn để kiểm soát lãnh thổ và người dân nước khác? Điều gì giải thích làn sóng thứ hai của chủ nghĩa đế quốc? Câu trả lời có nguồn gốc về mặt kinh tế và chính trị.

Giải thích về mặt kinh tế của làn sóng chủ nghĩa đế quốc lần thứ hai. Với cuộc cách mạng công nghiệp, chủ nghĩa tư bản đã trưởng thành, nhấn mạnh vào thị trường tự do, quyền sở hữu tư nhân với phương tiện sản xuất, và tích lũy của cải. Những nhà lý thuyết theo quan điểm của Karl Marx, nhìn nhận chủ nghĩa đế quốc là kết quả của sự cạnh tranh giữa những nhà tư bản để giành nơi đầu tư tư bản thặng dư của họ ra nước ngoài. Một trong các nhà lý thuyết này là nhà lãnh đạo Soviet Vladimir Lenin. Trong chuyên khảo nổi tiếng năm 1916 *Chủ nghĩa thực*

¹⁰ Sphere of influence: khu vực bị thống trị bởi một cường quốc.

dân, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản, Lenin đã lập luận rằng sự mở rộng quân sự ở nước ngoài là do “giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản” tạo ra. Lenin kết luận rằng con đường duy nhất để chấm dứt chủ nghĩa thực dân là xóa bỏ chủ nghĩa tư bản. Mặt khác, các nhà kinh tế theo tư tưởng tự do không coi chủ nghĩa thực dân là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản mà coi đó là kết quả của quá trình điều chỉnh sai trong hệ thống tư bản chủ nghĩa vốn có thể sửa chữa được. Một điều mà cả hai tư tưởng này đều chia sẻ là niềm tin rằng kinh tế học có thể giải thích làn sóng mới của chủ nghĩa thực dân “Vấn đề cơ bản là giả định về nhu cầu nguyên liệu của các nước tư bản phát triển – nhu cầu đối với nguyên liệu thô giá rẻ để cung cấp đầu vào cho các tổ hợp công nghiệp đang phát triển, nhu cầu muốn có thị trường để tiêu thụ mức sản xuất tăng cao, và nhu cầu có nơi đầu tư bên ngoài để hấp thụ mức độ tích tụ tư bản gia tăng” (Cohen, 1973). Do đó, từ quan điểm của chủ nghĩa Marx và các quan điểm tự do cổ điển, nhu cầu vật chất của các xã hội tư bản giải thích động lực [xâm chiếm] thuộc địa.

Giải thích về mặt chính trị của làn sóng chủ nghĩa đế quốc lần thứ hai:

Không phải tất cả mọi người đều đồng ý rằng động cơ kinh tế nằm sau làn sóng thứ hai của việc mở rộng chủ nghĩa đế quốc. Người ta cũng xác định các nhân tố chính trị. Ví dụ, trong cuốn sách có tầm ảnh hưởng của mình vào năm 1902, *Chủ nghĩa thực dân*, J.A. Hobson lập luận rằng cuộc chạy đua về quyền lực và danh tiếng giữa các đế chế cạnh tranh nhau luôn là đặc trưng cho hành vi của các cường quốc ở Châu Âu trong một hệ thống cân bằng quyền lực, và rằng chủ nghĩa đế quốc thông qua bành trướng ở nước ngoài đơn giản là sự mở rộng ra quy mô toàn cầu của cuộc cạnh tranh giành quyền thống trị ở châu Âu.

Quyền tự quyết và sự xóa bỏ thuộc địa

Cho dù lý do nằm sau làn sóng thứ hai của chủ nghĩa đế quốc là gì đi nữa, công luận thế giới đã bước sang hướng chống chủ nghĩa thực dân khi Hòa ước Versailles kết thúc chiến tranh thế giới đưa vào nguyên tắc quyền tự quyết của các dân tộc được ủng hộ bởi Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson. Quyền tự quyết có nghĩa là mỗi dân tộc phải có quyền quyết định cơ quan đại diện và cai trị họ. Wilson và những người khác vốn chia sẻ quan điểm theo chủ nghĩa tự do tin rằng quyền tự do lựa chọn sẽ dẫn tới việc hình thành các quốc gia và chính phủ hài lòng với các biên giới lãnh thổ của mình, do đó sẽ ít xảy ra chiến tranh hơn. Tuy nhiên, trong thực tế nỗ lực vẽ lại đường biên giới để phân tách các quốc gia chỉ được áp dụng ở Châu Âu [nơi] bị chiến tranh tàn phá, trong đó có 6 quốc gia được thành lập từ đế chế Áo – Hung (Áo, Tiệp Khắc, Hungary, Ba Lan, Rumani và nước Nam Tư bị chia rẽ sắc tộc).

Một vài điều chỉnh lãnh thổ được thực hiện ở Châu Âu, nhưng nguyên tắc tự quyết mà đáng lẽ phải được phổ biến ra ngoài phạm vi Châu Âu lại không nhận được sự ủng hộ đáng kể.

Nhưng lãnh thổ của các cường quốc bị đánh bại trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất lại không được chia đều cho các nước đồng minh chiến thắng như đã từng diễn ra trước đây. Thay vào đó những vùng lãnh thổ từng bị Đức và đế chế Ottoman kiểm soát đã được Hội Quốc Liên chuyển cho các quốc gia vốn sẽ cai quản các vùng đất này với tư cách “người được ủy thác” [trong khi] chờ quyền tự cai trị của những vùng lãnh thổ này. Nguyên tắc năm sau hệ thống ủy thác này là các thuộc địa là sự tín thác (tức tài sản được giữ hộ - NBT), chứ không phải là đối tượng để bị bóc lột. Điều này tạo ra tiền lệ quan trọng cho đàm phán sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai khi mà lãnh thổ của các nước bại trận được đặt dưới sự ủy thác của Liên Hợp Quốc không bị các quốc gia khác giành lấy, thay vào đó được hứa sẽ được tự trị, qua đó sự ủng hộ cho quyền tự quyết giành lại động lực. Quá trình phi thực dân hóa tăng tốc vào năm 1947 khi Anh trao quyền kiểm soát chính trị cho Ấn Độ và Pakistan. Chiến tranh rất cuộc nổ ra giữa hai nước vừa giành độc lập này khi cả hai đều tìm cách kiểm soát vùng đất tranh chấp Kashmir. Bạo lực cũng nổ ra ở Đông Dương và Algeria vào những năm 1950 và đầu thập niên 1960 khi Pháp đòi giành lại quyền kiểm soát đối với vùng lãnh thổ mà họ đã từng nắm giữ trước chiến tranh thế giới thứ hai. Tương tự vậy, máu đã đổ ngay sau khi Congo được người Bỉ trao trả độc lập vào năm 1960 và theo sau đó là những nỗ lực không thành công của người Bồ Đào Nha để chống lại ngọn gió của phong trào xóa bỏ chủ nghĩa thực dân mà đã quét khắp Châu Phi khi bắt đầu thập niên 1960.

Với việc chủ nghĩa thực dân lui bước, năm 1960, các nước Phương Nam đã tận dụng việc gia tăng số lượng tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc để đảm bảo việc thông qua tuyên bố lịch sử về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa. “Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khẳng định rằng việc buộc bất kỳ dân tộc nào phải chịu sự thống trị của nước khác là một sự chối bỏ quyền cơ bản của con người, trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc, là một sự cản trở đối với hòa bình thế giới, và tất cả mọi dân tộc thuộc địa đều có quyền được hưởng độc lập hoàn toàn và ngay lập tức. Không một quốc gia nào bỏ phiếu chống lại bản tuyên bố chống chủ nghĩa thực dân.... Đây là chiến thắng về mặt lý tưởng” (Riggs và Plano 1994).

Khi hệ thống trật tự cũ bị sụp đổ và khi các nhà lãnh đạo của các quốc gia mới được giải phóng phát hiện ra rằng quyền độc lập không tự động chuyển thành quyền tự chủ và độc lập về mặt kinh tế và sự giàu có trong nước – sự xung đột giữa các nước giàu ở Phương Bắc và các nước mới nổi ở Phương Nam bắt đầu.

Phương Bắc và Phương Nam ngày nay: Hai thế giới khác biệt

Các nước Phương Nam ngày nay đôi khi được mô tả là “khu vực hỗn loạn” chủ yếu là vì, đối lập với các nước Phương Bắc dân chủ và hòa bình, nhiều người dân của các nước Phương Nam đối mặt với nghèo đói, chiến tranh và sự độc tài (Collier 2005). Mặc dù dân chủ đã trải rộng tới các nước Phương Nam kể từ thập niên 1980, cam kết của một số chính phủ đối với tuyển cử phổ thông và quyền con người vẫn khá mong manh (Gershman 2005). Nhiều quốc gia Phương Nam thiếu thị trường trong nước phát triển dựa vào tinh thần kinh doanh và công ty tư nhân. Sự khác nhau về năng lực công nghệ cũng chia cắt các nước Phương Bắc và Phương Nam. Điển hình là các nước Phương Nam không có khả năng tạo ra công nghệ của riêng mình phù hợp với nguồn lực của họ và phải phụ thuộc vào **các công ty đa quốc gia**¹¹ Phương Bắc trong việc chuyển giao bí quyết. Điều này có nghĩa là chi phí nghiên cứu và phát triển được hướng vào các giải pháp cho các nước Phương Bắc, với những tiến bộ công nghệ hiếm khi đáp ứng nhu cầu của các nước Phương Nam. Và trong thời đại công nghệ thông tin, công nghệ không được phân bổ đều về mặt địa lý: Nơi có mật độ tập trung cao về số máy tính kết nối Internet là ở các nước Phương Bắc.

Thực tế 85% dân số thế giới nghèo đói phản ánh sự phân bổ không đồng đều của nguồn lực. Như trong bảng 5.1, số liệu về sự phân chia giữa các nước Phương Bắc và Phương Nam cho thấy sự chênh lệch và bất bình đẳng sâu sắc. Bức tranh này còn ảm đạm hơn khi trọng tâm chuyển vào mức sống của những người nghèo nhất ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp. Theo các tiêu chí được Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hiệp Quốc sử dụng, 53 quốc gia hiện là các quốc gia kém phát triển nhất (LDCs) thuộc Phương Nam. Các quốc gia này có tổng mức thu nhập quốc dân ròng (GNI) dưới mức 590 USD một năm và thường xuyên phụ thuộc vào việc hàng đổi hàng trong nhiều trao đổi kinh tế. Những quốc gia này không phải là người tham gia đáng kể vào thị trường toàn cầu. Kim ngạch xuất khẩu hàng chủ yếu dựa vào sản phẩm sơ cấp giá rẻ, bao gồm thực phẩm (cocoa, cà phê và chè), khoáng sản, da sống và gỗ. Bởi vì các quốc gia này tiêu thụ hầu hết các sản phẩm mà họ sản xuất, các nền kinh tế này điển hình là các nền kinh tế tự cung tự cấp. Triển vọng thay đổi cũng rất mờ nhạt vì phần lớn các quốc gia này bị đầu tư nước ngoài và các nhà tài trợ nước ngoài bỏ qua (WDR 2008, 335; WDI 2007).

¹¹ Multinational corporation: các doanh nghiệp có trụ sở chính ở một nước và đầu tư, hoạt động rộng khắp ở các nước khác.

Tốc độ tăng dân số cao đã làm phức tạp thêm vấn đề mà các nước kém phát triển nhất đối mặt. Chỉ mất 25 năm để dân số ở các quốc gia kém phát triển nhất tăng gấp đôi so với [thời gian] hai thế kỷ rưỡi của các nước Phương Bắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước kém phát triển nhất trong thời gian gần đây đạt mức bình quân dưới 0,1% mỗi năm. Tốc độ tăng trưởng ở những nơi khác đều đạt mức cao hơn. Đây là một lý do rõ ràng cho thấy tại sao một thiểu số các nước giàu trở nên giàu có hơn trong khi các nước nghèo nhất trong số các nước nghèo ngày càng nghèo hơn.

Bảng 5.1. Hai thế giới của sự phát triển: Sự phân chia trên thế giới

Tiêu chí/Chỉ tiêu	Các nước đang phát triển Phương Nam	Các nước phát triển Phương Bắc
Số quốc gia	152	56
Dân số (triệu người)	5.489	1.029
Diện tích (nghìn km ²)	99.346	34.595
GNI (tỷ đô la)	10.978 USD	37.529 USD
Tổng thu nhập ròng bình quân đầu người	2.000 USD	36.487 USD
Tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng (triệu USD)	280.795 USD	693.488 USD
Nhập khẩu (tỷ USD)	2.869	7.816
Xuất khẩu (tỷ USD)	3.057	7.377
Phụ nữ trong các vị trí hoạch định chính sách (%)	16%	24%
Tỷ lệ học sinh/giáo viên tiểu học	31	16
Tuổi thọ trung bình lúc sinh	64	76
Tỷ lệ dân số sống ở thành phố	44%	78%
Tiếp cận vệ sinh nâng cao (% dân số)	52%	100%
Số phương tiện cơ giới trên 1.000 dân	47	636
Số máy tính cá nhân trên 10.000 dân	113	759
Số người dùng Internet trên 1.000 dân	84	527
Số hộ gia đình có ti vi	48%	97%
Số báo hàng ngày trên 1.000 dân	49	263
Tiêu thụ điện bình quân mỗi người (Kwh)	1.243	9.609

Nơi mà con người sống có tác động tới cách họ sống thế nào. Từ thông tin ở trên, chất lượng cuộc sống ở các nước phát triển Phương Bắc hơn chất lượng sống ở các nước Phương Nam. Ngân hàng thế giới dự báo rằng sự bất bình đẳng giữa nước giàu và nước nghèo sẽ tăng đáng kể tới năm 2050.

Nguồn: WDR (2008), WDI (2007)

Vị trí địa lý cũng cản trở sự phát triển kinh tế của các nước Phương Nam. Các quốc gia đang phát triển không có biển mà thiếu hệ thống sông ngòi có thể vận chuyển hoặc hệ thống đường sắt và đường bộ có hiệu quả sẽ rất bất lợi do chi phí mà các quốc gia này phải đối mặt khi tiếp cận thị trường thế giới. “Những quốc gia không có biển trung bình phải trả cao hơn 50% mức trung bình mà các quốc gia ven biển phải trả” Ricardo Hausman (2001, trang 47), cựu kinh tế trưởng của Ngân hàng Liên Mỹ chỉ ra. Một số quốc gia đang phát triển là các đảo nhỏ cũng phải chịu chi phí vận chuyển cao, chủ yếu là do khoảng cách xa xôi với các thị trường toàn cầu. Hơn nữa, những quốc gia không có biển và các đảo quốc nhỏ thường ở khu vực nhiệt đới, nền kinh tế của các quốc gia này bị tàn phá bởi bệnh dịch chẳng hạn như sốt rét. Theo thống kê mới đây ước tính, khi các nhân tố khác không đổi, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của nước bị bệnh sốt rét thường thấp hơn 1% so với thu nhập của các nước không có bệnh sốt rét (Sachs, 2002).

Đối với nhiều người dân Phương Nam, tương lai thật ảm đạm. Mẫu hình chung năm sau khuynh hướng toàn cầu trong suốt 20 năm qua cho thấy trên 60 quốc gia hiện nay nghèo hơn so với trước đây và tụt hậu xa hơn so với mức đạt được của các quốc gia Phương Bắc. Tình huống bi đát này làm dấy lên câu hỏi lý thuyết: tại sao nhiều nước Phương Nam rơi vào tình trạng nghèo khổ?

Tại sao sự bất bình đẳng giữa Phương Nam và Phương Bắc kéo dài?

Tại sao các nước Phương Nam bị bỏ lại xa hơn so với các nước Phương Bắc xét về mức phúc lợi và **phát triển**¹² tương đối? Và tại sao, như trong bảng 5.2. cho thấy, kinh nghiệm phát triển ngay cả giữa các nước Phương Nam cũng khác nhau? Ví dụ, một thế hệ trước đây, tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của Nigeria (GNP) cao hơn Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Tuy nhiên, tới thập niên 1990, Nigeria tụt lại phía sau so với các nước Châu Á này. Nhưng trường hợp của Nigeria cũng không phải là bất bình thường. Cửa cải của một số nước Châu Phi khác cũng giảm rất mạnh khi hết thế kỷ 20, trong khi một vài quốc gia Đông Á trải qua giai đoạn tăng trưởng đáng kể (Richburg 1992; Laddes 1998). Điều gì tạo nên sự khác biệt không dễ chịu này và liệu điều này có tiếp tục trong thế kỷ 21 không?

¹² Development: Tiến trình mà qua đó một quốc gia tăng năng lực đáp ứng các nhu cầu con người cơ bản của người dân và nâng cao mức sống của họ.

Bảng 5.2. Các nước Phương Nam trong việc đạt được các mục tiêu phát triển

	Bắc Phi	Vùng hạ Sahara Châu Phi	Tây Á	Nam Á	Đông Nam Á	Châu Mỹ Latinh và Caribe
Giảm tỷ lệ nghèo xuống một nửa	+	--	--	+	++	--
Giảm tỷ lệ đói xuống một nửa	+	-	--	-	+	+
Cải thiện cuộc sống của dân cư ổ chuột	+	--	--	-	+	-
Giảm tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi xuống còn 2/3	+	--	-	-	+	+
Tiêm phòng sởi	++	--	+	-	+	++
Ngăn chặn và giảm lan rộng HIV/AIDS	N/A	--	N/A	--	-	-
Ngăn chặn và giảm sốt rét	+	--	+	-	-	-
Giảm nửa tỷ lệ không có nước uống	+	-	+	+	+	+
Giảm tỷ lệ không có nhà vệ sinh	+	--	+	-	--	-
Phổ cập giáo dục tiểu học	+	-	-	-	-	+
Bình đẳng trẻ em gái đi học tiểu học	+	-	-	-	-	++

-- Không có tiến bộ hoặc suy giảm hoặc xuống cấp

- Không đạt được mục tiêu vào năm 2015 nếu xu hướng hiện tại tiếp tục

+ Đạt được mục tiêu vào năm 2015 nếu xu hướng hiện tại tiếp tục

++ Đã hoàn thành mục tiêu hoặc cách rất gần mục tiêu.

N/A: không đủ số liệu

Khi gặp gỡ tại Liên Hợp Quốc vào năm 2000, 189 quốc gia đã ký Tuyên bố Thiên niên kỷ, trong đó vạch ra các mục tiêu phát triển cần đạt được vào năm 2015. Biểu đồ trên cho thấy tiến bộ vào năm 2006, các nhóm quốc gia Phương Nam khác nhau đã đạt một số đích chủ yếu đối với y tế, giáo dục và phúc lợi kinh tế.

NGUỒN: Báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (2006)

Các bằng chứng khác nhau Phương Nam đưa đến kết luận rằng tình trạng kém phát triển được giải thích bởi một số nhân tố. Một số nhà lý thuyết giải thích tình trạng kém phát triển bằng việc chủ yếu xem xét các nguyên nhân bên trong. Một số nhà lý thuyết khác tập trung vào vị trí của nước đang phát triển trong nền kinh tế chính trị toàn cầu. Chúng ta thảo luận ngắn gọn mỗi trường phái tư tưởng này, bắt đầu bằng cách giải thích do lý thuyết kinh tế phát triển cổ điển đưa ra.

Những nguyên nhân bên trong: cách giải thích của lý thuyết kinh tế phát triển cổ điển

Các lý thuyết kinh tế phát triển tự do về **hiện đại hóa**¹³ ra đời trong giai đoạn đầu hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Các lý thuyết này cho rằng rào cản cơ bản của sự phát triển là do các nước Phương Nam có đặc tính riêng bên trong. Năng suất lao động thấp do quản lý kém hiệu quả, thiếu kỹ thuật hiện đại và cơ sở hạ tầng và giao thông chưa đầy đủ. Để vượt qua những rào cản này, phần lớn các nhà lý thuyết cổ điển khuyến nghị rằng các nước giàu cần cung cấp những “yếu tố còn thiếu” của sự phát triển chẳng hạn như đầu tư tư bản thông qua viện trợ nước ngoài hoặc đầu tư trực tiếp của tư nhân nước ngoài.

Một khi lượng vốn cần thiết được tích lũy đủ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các nhà lý thuyết này dự đoán rằng lợi ích của nó “sẽ nhỏ giọt” xuống phần lớn xã hội. Theo cách đó, mọi người, không chỉ có người giàu có, sẽ được hưởng lợi từ việc gia tăng sự giàu có. Walt W. Rostow, một nhà lịch sử kinh tế và nhà hoạch định chính sách người Mỹ, đã chính thức hóa lý thuyết này trong cuốn sách có tầm ảnh hưởng của mình *Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế* (1960). Ông này dự đoán rằng các xã hội truyền thống bắt đầu con đường phát triển sẽ không tránh khỏi việc trải qua các giai đoạn khác nhau bằng phương thức của thị trường tự do và cuối cùng sẽ “cất cánh” để trở thành xã hội tiêu dùng lớn như các nước tư bản Phương Bắc. Lý thuyết này cho rằng mặc dù các nước giàu sẽ giàu hơn nhưng tổng thu nhập của thế giới sẽ tăng, phần tăng ở các quốc gia tiền công nghiệp hóa sẽ tăng nhanh hơn và thập chí sẽ giảm khoảng cách giữa các nước này với các nước giàu hơn.

Quan điểm và các chính sách dựa trên lý thuyết này đã bị các nước Phương Nam loại bỏ. Những nhà lãnh đạo ở đây không chấp nhận những lập luận trường phái tự do cổ điển cho rằng các nước Phương Bắc sẽ trở nên giàu có vì họ tập trung vào lao động, sáng tạo và kỹ năng (xem Thurow 1999). Thay vào đó, các nhà lãnh

¹³ Modernization: quan điểm về phát triển cho rằng tăng trưởng kinh tế tự duy trì được tạo ra thông qua cải tiến công nghệ, sản xuất hiệu quả và đầu tư từ tích lũy tư bản.

đạo bị thuyết phục bởi lý thuyết đối lập cho rằng sự nghèo khó của nước Phương Nam có liên quan tới cơ cấu của nền kinh tế chính trị thế giới.

Nhân tố bên ngoài: cách giải thích của lý thuyết phụ thuộc

Trong khi lý thuyết phát triển cổ điển cho rằng nhân tố bên trong giải thích sự nghèo khó của các nước Phương Nam, **lý thuyết phụ thuộc**¹⁴ nhấn mạnh tới các nhân tố bên ngoài. Mặc dù nội dung của [quan điểm] phụ thuộc là rộng lớn và đa dạng (xem Caporaso và Levine 1992; Packenham 1992), các nhà lý thuyết theo quan điểm phụ thuộc đều phủ nhận luận điểm các giai đoạn tăng trưởng kinh tế của Rostow, lập luận rằng sự kém phát triển “không phải là một giai đoạn trì trệ trên con đường phát triển tuyến tính, một vấn đề về [giai đoạn] tiền tư bản chủ nghĩa, sự phát triển chậm hoặc lạc hậu” (Shannon, 1989). Như đã nêu trong Chương 2, lý thuyết phụ thuộc được xây dựng dựa trên sự phê phán của Lenin về chủ nghĩa đế quốc, nhưng lý thuyết này đã đi xa hơn ở chỗ đã giải thích cho các thay đổi xuất hiện trong những thập niên gần đây. Luận điểm trung tâm của lý thuyết này là cấu trúc của nền kinh tế tư bản trên thế giới là dựa trên sự phân công lao động giữa một bên là vùng lõi cai trị và một bên là vùng ngoại biên phụ thuộc (subordinate periphery). Do kết quả của chủ nghĩa thực dân, các nước Phương Nam vốn là [các nước] tạo nên vùng ngoại biên phụ thuộc, phải đóng vai trò kinh tế mà trong đó các nước này xuất khẩu nguyên liệu thô và nhập khẩu thành phẩm. Trong khi các nhà lý thuyết theo quan điểm tự do cổ điển cho rằng chuyên môn hóa dựa vào lợi thế so sánh sẽ tăng thu nhập trong một thị trường tự do và do đó làm hẹp khoảng cách giữa các quốc gia giàu và nghèo, các nhà lý thuyết theo quan điểm phụ thuộc cho rằng sự bất bình đẳng toàn cầu không thể giảm nếu các quốc gia đang phát triển tiếp tục chuyên môn hóa vào sản phẩm sơ cấp vốn thường có nhiều nhà cung cấp cạnh tranh nhau và lượng cầu hạn chế.

Các nhà lý thuyết theo quan điểm phụ thuộc cũng lập luận rằng các nước Phương Nam dễ bị tổn thương bởi sự thâm nhập văn hóa thông qua các công ty đa quốc gia (MNCs) và các thế lực bên ngoài vốn làm đồng hóa các quốc gia này với các giá trị xã hội xa lạ. Một khi sự thâm nhập văn hóa xảy ra, sự trao đổi không bình đẳng vốn ràng buộc những nước đi khai thác thuộc địa với những nước bị khai thác sẽ được duy trì bởi tầng lớp tinh hoa trong xã hội bị thâm nhập, những kẻ hi sinh lợi ích quốc gia của họ vì lợi ích cá nhân.

¹⁴ Dependency theory: Quan điểm về phát triển cho rằng các quốc gia tư bản hàng đầu áp đảo và bóc lột các nước nghèo hơn nằm ở khu vực ngoại vi của nền kinh tế thế giới.

Lập luận cho rằng một thiểu số có đặc quyền được hưởng lợi từ sự phụ thuộc bất chấp phí tổn của xã hội nhấn mạnh tới bản chất hai mặt của nhiều nước đang phát triển. **Thực trạng hai mặt**¹⁵ (dualism) đề cập tới sự tồn tại của hai khu vực kinh tế và xã hội tách biệt đang hoạt động cùng nhau. Các xã hội hai mặt thường có khu vực nông thôn nghèo đói và bị bỏ mặc tồn tại bên cạnh khu vực hiện đại – nhưng có rất ít sự tương tác giữa hai khu vực này. Do đó, bất kỳ sự tăng trưởng nào xuất hiện trong khu vực công nghiệp ở xã hội hai mặt cũng “không khởi tạo nên quá trình tăng trưởng tương ứng ở khu vực nông nghiệp cũng như tạo ra lượng việc làm đủ để ngăn chặn sự tăng trưởng dân số ở các khu vực đình trệ [như khu vực nông nghiệp – ND] (Singer và Ansari, 1988). Các công ty đa quốc gia góp phần vào thực trạng hai mặt bằng cách thúc đẩy “lợi ích của một nhóm nhỏ người được trả lương cao trong khu vực hiện đại chống lại lợi ích của những người còn lại bằng cách làm tăng khoảng cách biệt lương... và làm xấu đi sự cân bằng cơ hội kinh tế ở nông thôn và thành thị bằng việc đóng trụ sở chủ yếu ở khu vực thành thị và đóng góp vào sự di dân từ nông thôn ra thành thị” (Todaro, 2000).

Mặc dù lý thuyết phụ thuộc có sự hấp dẫn khá lớn ở các nước Phương Nam, nhưng lý thuyết này không giải thích được sự xuất hiện cái mà người ta gọi là **các quốc gia mới công nghiệp hóa (NICs)**,¹⁶ các thành viên của Phương Nam đã bắt đầu xuất khẩu hàng hóa qua chế biến tới các nước Phương Bắc. Để giải thích hiện tượng này, đôi khi người ta sử dụng thuật ngữ **phát triển phụ thuộc**¹⁷ để mô tả quá trình công nghiệp hóa của các vùng ngoại biên trong một hệ thống bị các nước Phương Bắc thống trị. Thuật ngữ này hàm ý về khả năng hoặc tăng hoặc giảm sự thịnh vượng, nhưng không phải nằm ngoài phạm vi điều kiện của mối quan hệ áp đảo - phụ thuộc giữa Phương Bắc và Phương Nam.

Liệu khoảng cách kinh tế có thể hẹp lại?

Liệu các quốc gia Phương Nam có thể thoát khỏi vòng luẩn quẩn của nghèo đói? Khi chúng ta xem xét tình hình từ góc độ của những người nghèo nhất ở các quốc gia nghèo, triển vọng có vẻ là mờ mịt. Tuy nhiên, có cơ sở tìm thấy sự lạc quan nếu bạn mở rộng bức tranh và thấy những ngoại lệ hiển nhiên nằm ngoài cấu trúc chung của sự nghèo đói triền miên. Mặc dù nhiều quốc gia Phương Nam rơi vào

¹⁵ Dualism: Sự tồn tại của một bộ phận xã hội nông thôn, bần cùng và bị bỏ quên bên cạnh một bộ phận xã hội đô thị đang phát triển hoặc đang hiện đại hóa, với hai bộ phận có rất ít sự tương tác.

¹⁶ Newly industrialized countries (NICs): Các thành viên giàu có của Phương Nam, những nước trở thành các nhà xuất khẩu quan trọng các mặt hàng chế tạo.

¹⁷ Dependent development: Sự công nghiệp hóa các khu vực bên ngoài các quốc gia tư bản hàng đầu với các điều kiện được xác định bởi các nước tư bản áp đảo, qua đó cho phép các nước nghèo trở nên giàu có hơn nhưng không bao giờ đuổi kịp các nước vùng lõi ở Phương Bắc.

cảnh nghèo đói không thể thay đổi được, một số quốc gia cố gắng thoát ra khỏi sự kìm kẹp của sự kém phát triển. Bằng việc theo đuổi con đường rõ ràng nhằm [mục tiêu] tăng trưởng, các nước này đã thấy vận mệnh của mình đi lên và đang hoàng tiến vào thứ hạng của các nền kinh tế công nghiệp phát triển. Khả năng một số nước đang phát triển có thể thoát khỏi hiệu ứng vốn vẫn còn đang ảnh hưởng tới phần còn lại của Phương Nam cho thấy rằng các nước khác cũng có thể thành công.

Hãy xem xét ví dụ của các nước mới công nghiệp hóa vốn đã chuyển từ việc xuất khẩu nhiều sản phẩm sơ cấp sang xuất khẩu sản phẩm chế tạo. Ngày nay, các nước NIC nằm trong số các nước xuất khẩu lớn nhất mặt hàng chế tạo. Bởi vì thành công kinh tế của một số nước NIC nằm ở khu vực Đông và Nam Á, các quốc gia này đôi khi được phân biệt với các nước Phương Nam khác và được gọi là các nước **Phương Đông**.¹⁸ Cụ thể là, các “con hổ Châu Á” (Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và Hồng Kông) đã tận dụng lợi thế mức lương thấp để thúc đẩy tăng trưởng dựa vào xuất khẩu thông qua việc thực hiện “chủ nghĩa trọng thương mới” như bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ khỏi cạnh tranh từ nước ngoài thông qua thuế quan và biện pháp phi thuế quan cũng như cung cấp khuyến khích tài chính đối với ngành công nghiệp chế tạo, qua đó có được sự tăng trưởng ngoạn mục. Với tốc độ tăng dân số được kiểm soát, các con hổ Châu Á đã tham gia vào nhóm các quốc gia giàu có nhất thế giới.

Điều tạo nên sự khác biệt cho các quốc gia này là họ đã ổn định giá trị đồng tiền của mình, kiểm soát được lạm phát, và tư nhân hóa các cơ sở kinh doanh thuộc sở hữu của chính phủ. Thêm vào đó, nhiều quốc gia mở cửa với đầu tư nước ngoài. Sự thay đổi triết lý về nguồn gốc và cách cứu chữa đối với tình trạng kém phát triển mà trước đây đã thống trị ở khắp các nước Phương Nam là sự nhượng bộ trong cách tư duy của các nước Phương Nam, được thúc đẩy một phần bởi áp lực cải cách của các tổ chức liên chính phủ (IGOs) có quyền lực trên thế giới như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Thành công của các biện pháp thị trường tự do của các nước NIC Châu Á trong việc nâng cao vị thế so với các quốc gia còn lại ở Phương Nam đã khuyến khích các quốc gia khác noi gương chiến lược của họ, đồng thời làm gióng lên đòi hỏi cần cải cách thêm ở các nước Phương Nam để loại bỏ những rào cản vẫn tồn tại trong con đường phát triển kinh tế. Mặc dù vậy, như trong trường hợp của Hugo

¹⁸ Global East: Các nền kinh tế phát triển nhanh ở Đông và Nam Á vốn biến mình thành những đối thủ cạnh tranh với các thành viên áp đảo truyền thống từ Phương Bắc.

Chavéz của Venezuela, không phải mọi người đều bị thuyết phục bởi mô hình tăng trưởng kinh tế này.

Thành tích của các nước NIC Châu Á cùng với sự lao dốc về tài chính của các nước Phương Nam nghèo nhất đã làm dấy lên câu hỏi chính sách: Bất chấp sự khác biệt và bất bình đẳng giữa các nước Phương Nam, liệu có điểm chung hay sự đồng thuận nào có thể gắn kết các nước này thành một nhóm? Các quốc gia này đã hình thành nên chiến lược nào để giải quyết vị thế yếu kém của mình trong thế giới của các cường quốc?

Phản ứng chính sách đối ngoại của các nước Phương Nam

Sự khác biệt rất lớn về mặt chính trị, kinh tế và xã hội đã chia tách các nước Phương Bắc (và Tây) với các nước Phương Nam cho thấy rằng các nước còn lại ở Phương Nam dễ bị tổn thương và không an toàn, và rằng những điều kiện này là sản phẩm của cả nhân tố trong nước lẫn quốc tế. Thích nghi với những điều không an toàn này đã là mục tiêu cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước Phương Nam và nỗ lực vượt qua sự thiếu an toàn này thường đưa các nước Phương Nam vào tranh cãi với các nước Phương Bắc. Điều trớ trêu là việc kết thúc Chiến tranh Lạnh đã làm giảm mối quan tâm về an ninh của các siêu cường trong việc cung cấp viện trợ kinh tế cho các nước Phương Nam. Tuy nhiên, với việc hiện nay các nước Phương Nam đang trải qua sự bùng nổ xung đột vũ trang mới, viện trợ từ các nước công nghiệp phát triển gần đây đã bắt đầu tăng trở lại.

Với vô số các vấn đề các nước Phương Nam đang phải đối mặt, việc xây dựng chính sách đối ngoại để tối đa hóa an ninh và thịnh vượng là mối bận tâm của các nhà lãnh đạo. Các quốc gia khác nhau đã áp dụng các cách tiếp cận khác nhau. Chúng ta hãy xem xét các quốc gia Phương Nam đang theo đuổi mục tiêu của họ như thế nào, đặc biệt là trong mối quan hệ với các nước Phương Bắc.

Tìm kiếm an ninh

Các nước Phương Nam xuất hiện từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã đấu tranh theo các con đường chính sách đối ngoại khác nhau để có thể có được sự an toàn mà các nước này còn thiếu. Một số quốc gia liên kết với hoặc Hoa Kỳ hoặc Liên Xô, một số nước khác tránh việc chọn lựa phe trong Chiến tranh Lạnh. Cách tiếp cận đó giành được động lực vào năm 1955 khi 29 nước Châu Á và Châu Phi gặp nhau ở Bandung, Indonesia để đề xuất chiến lược chống lại chủ nghĩa thực dân. Sáu năm sau, lãnh đạo của 25 quốc gia, phần lớn là các thuộc địa, gặp nhau ở

Belgrade, Nam Tư, tại đó họ đã thành lập Phong trào không liên kết (NAM), một liên minh chính trị có số nước thành viên sau đó tăng lên hơn 100 quốc gia.

Không liên kết. Vì nhiều quốc gia Phương Nam lo sợ bị rơi vào bẫy trong cuộc Chiến tranh Lạnh, họ đã thực hiện chính sách đối ngoại dựa trên việc **không liên kết**.¹⁹ Chiến lược này tiếp thêm sức cho cả Hoa Kỳ và Liên Xô thay đổi các nỗ lực để thuyết phục các quốc gia Phương Nam chưa cam kết vào hệ thống đồng minh [của Hoa Kỳ và Liên Xô], thường là bằng cách đưa ra viện trợ kinh tế và quân sự. Việc kết thúc Chiến tranh Lạnh đã làm xói mòn ảnh hưởng mà việc không liên kết đã đưa lại cho các quốc gia Phương Nam. Là một chiến lược, không liên kết đã “chết” cùng với Chiến tranh Lạnh. Nhưng sự nhiệt tình của lãnh đạo các nước Phương Nam trong việc xóa bỏ sự bất bình đẳng toàn cầu vẫn còn mãi, như được thấy trong Tuyên bố Hội nghị Không liên kết tại Kuala Lumpur vào năm 2003, điều đã làm dấy lên câu hỏi về việc nhiều nước Phương Nam không được lợi từ toàn cầu hóa.

Thách thức mà các nước không liên kết đối mặt ngày nay là làm cách nào để thúc đẩy lợi ích của họ trong một thế giới mà ít quốc gia lắng nghe tiếng nói của họ. Các nước Phương Nam [thuộc phong trào] không liên kết có thể kêu ca nhưng khả năng mặc cả của các nước này trong việc khởi động các cải cách thể chế là rất hạn chế. Điểm yếu này được bộc lộ tại Liên Hiệp Quốc nơi mà ảnh hưởng lớn nhất mà các nước Phương Nam đạt được chỉ là trì hoãn một cách hình thức các đề nghị nghiêm túc đưa Đức và Nhật trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an bằng việc nhấn mạnh rằng một trong số các nước đang phát triển lớn hơn (như Brazil, Indonesia, Mexico hoặc Nam Phi) nên được trao một ghế cùng với các cường quốc lớn. Các quốc gia yếu hơn có một số tiếng nói thể hiện ở số lượng thành viên nhưng không ở vị trí trung tâm hoặc [có quyền] kiểm soát. Do đó, các nước Phương Nam lo ngại rằng trong tương lai các hình thức chủ nghĩa thực dân mới hơn có thể tiếp tục làm xói mòn hi vọng về sự tiến bộ của các nước Phương Nam.

Mua sắm vũ khí. Trong cuộc Chiến tranh Lạnh, nhiều nước đang phát triển trở thành chiến trường mà tại đó các siêu cường tiến hành các hoạt động bí mật, các chiến dịch bán quân sự và chiến tranh qua tay người khác. Trên 90% các xung đột liên quốc gia hoặc nội bộ quốc gia và 90% thương vong đều xảy ra ở các nước Phương Nam (Gleditsch và cộng sự, 2002). Hiện nay, tình trạng hỗn loạn và bạo lực

¹⁹ Nonalignment: Chính sách đối ngoại bác bỏ việc tham gia vào các liên minh quân sự với các khối định nhau vì e sợ rằng sự liên minh chính thức sẽ kéo các nước này vào chiến tranh không cần thiết.

đã tiến tới mức độ khủng khiếp, khi các nước Phương Nam bao gồm **các quốc gia thất bại**²⁰ vốn không có chính phủ đủ mạnh để duy trì trật tự trong nước.

Đối mặt với cuộc xung đột đường như bất tận ở trong nước và nước ngoài, không có gì ngạc nhiên khi các nước Phương Nam đã tham gia với phần còn lại của thế giới trong việc mua sắm những vũ khí hiện đại cho chiến tranh – bao gồm nhiều trường hợp (Trung Quốc, Ấn Độ, Bắc Triều Tiên, Pakistan) là vũ khí hạt nhân. Kết quả là gánh nặng chi tiêu quân sự (được đo bằng tỷ lệ chi tiêu quân sự trên GNP) là cao nhất ngay cả ở những quốc gia ít có thể chịu đựng loại chi tiêu này nhất. Ở các quốc gia Phương Nam, chi tiêu quân sự thường vượt qua chi tiêu cho y tế và giáo dục, các quốc gia nghèo gặp xung đột sắc tộc hoặc tôn giáo trong nước thường sẵn sàng hi sinh chi tiêu cho tăng trưởng kinh tế để mua vũ khí.

Một số ít các quốc gia Phương Nam tự sản xuất vũ khí. Các chính phủ yếu kém, thường quá lo lắng trước khả năng xảy ra các cuộc nổi dậy của những kẻ ly khai và các hình thức nội chiến khác, đã đầu tư tỷ lệ lớn trong ngân sách quốc gia còn khiêm tốn của nước họ vào hoạt động vũ trang hơn là phân bổ nguồn vốn hạn hẹp này vào các chương trình kinh tế và xã hội hướng vào việc xóa nghèo. Trớ trêu là nhiều quốc gia Phương Nam đã tăng chi tiêu ngân sách quân sự để mua vũ khí được sản xuất ở các nước Phương Bắc với giá cao hơn các nước Phương Bắc khác phải mua (Grimmet, 2005). Do đó, để ứng phó với mối quan tâm về an ninh, các nước Phương Nam có vẻ dường như ngày càng phụ thuộc về vũ khí vào chính các nước giàu mà sự thống trị về mặt kinh tế và quân sự của họ bị các nước [Phương Nam] sợ hãi và oán giận.

Giảm khả năng tổn thương trước các thiên tai. Thêm vào các vấn đề của các nước Phương Nam là một vấn đề khác cũng là nguồn gốc của sự hỗn loạn. Sự chết chóc và dịch bệnh lan rộng do sóng thần năm 2005 ở Ấn Độ Dương và cơn bão năm 2008 tàn phá Myanmar đã làm nổi bật tầm quan trọng của mối đe dọa do các thảm họa thiên nhiên lặp đi lặp lại. Mặc dù quy mô của thảm họa này có thể được giảm xuống nhờ hệ thống cảnh báo và phản ứng hiệu quả, cuộc đấu tranh kinh tế vì sự tồn vong ở các quốc gia nghèo nhất thế giới thường để lại ít nguồn lực cho đầu tư vào kỹ thuật cần thiết nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho các thảm họa. Kết quả là, các nước Phương Nam thường cầu viện sự giúp đỡ của các nước Phương Bắc để mở rộng mạng lưới thiết bị giám sát địa chấn và thủy triều cũng như chia sẻ dữ liệu từ các vệ tinh thời tiết vốn có thể được sử dụng để xác định các cơn bão và giảm rủi ro mà chúng gây ra.

²⁰ Failed state: Các quốc gia mà chính phủ của họ không có hoặc có rất ít kiểm soát đối với lãnh thổ và dân số của mình.

Tìm kiếm sự thịnh vượng

Phá bỏ tình trạng phụ thuộc và theo đuổi sự phát triển công nghiệp riêng của nước mình vẫn là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của các nước Phương Nam. Về điểm này, một số nước (cụ thể là các nước ở Châu Mỹ Latinh) đã theo đuổi sự phát triển thông qua chiến lược **công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu**²¹ vốn được xây dựng nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất các sản phẩm mà thường phải nhập khẩu từ nước ngoài. Các chính phủ (thường là các nền độc tài) đã tham gia rất sâu vào quá trình quản lý nền kinh tế và trong một số trường hợp đã trở thành người sở hữu và điều hành hoạt động của ngành công nghiệp.

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu cuối cùng cũng bị thất sủng, một phần bởi vì các ngành sản xuất thường nhận thấy rằng họ vẫn phải dựa vào công nghệ của các nước Phương Bắc để sản xuất hàng hóa cho thị trường nội địa. Xu hướng được ưa thích hiện nay là **công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu**,²² dựa vào nhận thức rằng “điều làm giàu cho các quốc gia giàu có trở nên như vậy không phải là hạn chế nhập khẩu (trong thực tế, các nước giàu nhập khẩu nhiều loại hàng hóa) mà thành công của họ nằm ở việc xuất khẩu hàng hóa chế tạo vốn có thể đặt giá cao hơn so với nguyên liệu thô [của các nước Phương Nam] (Sklair, 1999).

Được minh họa bằng trường hợp của các nước NIC, sự chuyển hướng sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (được củng cố bằng các biện pháp chủ nghĩa trọng thương mới) đã chuyển đổi một số nước Phương Nam từ nhà cung cấp nguyên liệu thô thành người sản xuất các sản phẩm có mặt ở các nước Phương Bắc. Do đó một sự phân công lao động quốc tế mới đang xuất hiện khi quá trình sản xuất, tư bản, lao động và công nghệ được hội nhập ngày càng tăng trên bình diện toàn thế giới và quá trình ra quyết định trở nên mang tính xuyên quốc gia. “Ý tưởng cũ về chủ quyền quốc gia, độc lập kinh tế, tự quyết và tự cung tự cấp đã trở nên lỗi thời khi các nền kinh tế quốc gia trở nên ngày càng hội nhập ở mức cao” (Dorraj 1995).

Không phải tất cả các nền kinh tế của các nước Phương Nam đều được đặt ở vị trí để có thể tồn tại trên thị trường toàn cầu mang tính cạnh tranh cao. Nhiều nước kém phát triển vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguyên liệu thô và các sản phẩm

²¹ Import-substitution industrialization: Một chiến lược phát triển kinh tế bao gồm việc khuyến khích các doanh nghiệp trong nước chế tạo các sản phẩm từng được nhập khẩu từ nước ngoài.

²² Export-led industrialization: Một chiến lược tăng trưởng tập trung vào việc phát triển các ngành xuất khẩu trong nước có khả năng cạnh tranh trên các thị trường nước ngoài.

chưa qua chế biến để có được thu nhập xuất khẩu. Trong khi một số nước hưởng lợi từ việc hội nhập và trở nên giàu có, các quốc gia khác bị “miễn nhiễm” trước những lợi ích của toàn cầu hóa, và đặc biệt dễ bị tổn thương trước các cuộc suy thoái của nền kinh tế toàn cầu.

Việc thích ứng với sự thống trị và phụ thuộc vẫn là mối quan tâm chủ yếu của các nước Phương Nam. Khi các quốc gia này tìm kiếm vị thế và an toàn về mặt kinh tế, tiếp theo chúng ta hãy đánh giá chiến lược chủ yếu của các nước Phương Nam trong mối quan hệ với các nước Phương Bắc.

Một trật tự kinh tế quốc tế mới? Các quốc gia Phương Nam ra đời trong một trật tự kinh tế quốc tế với các luật lệ mà họ không có tiếng nói trong việc tạo lập chúng. Để giành quyền kiểm soát tương lai kinh tế, các quốc gia này hợp tác trong phạm vi Liên Hiệp Quốc nơi mà sự gia tăng số lượng và quyền bỏ phiếu đã đưa lại cho các quốc gia này ảnh hưởng lớn hơn so với khả năng thực tế của họ. Vào thập niên 1960, các nước này hình thành nên liên minh các quốc gia nghèo của thế giới, **nhóm 77**²³ (thường được gọi là nhóm **G-77**) và sử dụng quyền bỏ phiếu để triệu tập hội nghị của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD). UNCTAD sau đó trở thành một cơ quan thường trực của Liên Hợp Quốc mà thông qua đó các nước Phương Nam bày tỏ lợi ích liên quan tới các vấn đề phát triển.

Một thập kỷ sau đó, nhóm G-77 (con số đã lên tới trên 120 thành viên) một lần nữa sử dụng quyền đa số tại Liên Hợp Quốc để thúc đẩy **Trật tự kinh tế quốc tế mới (NIEO)**²⁴ thay thế cho cơ chế kinh tế quốc tế bị Hoa Kỳ và các cường quốc tư bản thống trị kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Xuất phát từ quyền mặc cả tăng lên của các nước xuất khẩu dầu mỏ, các nước Phương Nam tìm cách thúc ép các nước Phương Bắc dừng các biện pháp được nhìn nhận như là làm kéo dài sự phục thuộc của các nước này. Cụ thể hơn, các đề xuất được đưa ra dưới khẩu hiệu của NIEO bao gồm:

- Dành ưu đãi và không phân biệt đối xử với hàng xuất khẩu của các nước Phương Nam vào các nước công nghiệp phát triển;
- Thành lập các thỏa thuận hàng hóa cơ bản để điều chỉnh và ổn định thị trường thế giới đối với hàng chưa qua chế biến;

²³ Group of 77 (G-77): Liên minh các quốc gia Thế giới thứ Ba ủng hộ Tuyên bố chung năm 1963 của các nước đang phát triển kêu gọi các cải cách cho phép có được sự bình đẳng lớn hơn trong thương mại Bắc – Nam.

²⁴ New International Economic Order (NIEO): Nghị quyết chính sách năm 1974 của Liên Hiệp Quốc kêu gọi đối thoại Bắc – Nam nhằm mở đường cho các quốc gia kém phát triển của Phương Nam tham gia đầy đủ hơn vào việc thiết lập các chính sách kinh tế quốc tế.

- Kết nối giá cả hàng xuất khẩu của các nước Phương Nam với giá hàng nhập khẩu từ các nước công nghiệp;
- Tăng cường chuyển giao tài chính tới các nước Phương Nam;
- Giảm gánh nặng nợ của các nước Phương Nam thông qua tái gia hạn, hỗ trợ lãi suất hoặc xóa nợ;
- Tăng sự tham gia và quyền bỏ phiếu của các nước Phương Nam trong các thể chế tài chính quốc tế;
- Điều chỉnh hoạt động của các công ty đa quốc gia ở các nước Phương Nam nhằm thúc đẩy tái đầu tư lợi nhuận do các công ty đa quốc gia kiếm được ở nền kinh tế sở tại; và
- Mở rộng chương trình hỗ trợ kỹ thuật và giảm chi phí chuyển giao công nghệ cho các nước Phương Nam.

Không có gì ngạc nhiên là các nước Phương Bắc đã cự tuyệt nhiều đề xuất của các nước Phương Nam mặc dù một số vấn đề được nêu ra (chẳng hạn giải quyết nợ) vẫn nằm trong chương trình nghị sự toàn cầu. Ví dụ, tại cuộc họp của Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2003 tại Cancún, Mexico, các nước nghèo đã đoàn kết lại đòi hỏi các nhượng bộ từ các nước giàu đặc biệt liên quan tới trợ cấp nước ngoài. Năm 2008, một bước nữa được thực hiện khi *Banco del Sur* (Ngân hàng của các nước Phương Nam) được ra đời ở Mỹ Latinh để tránh phụ thuộc vào các tổ chức tài chính do các quốc gia Phương Bắc chi phối, cũng như giúp tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng lớn bằng tiền thu được từ dầu mỏ trong vùng.

Các cơ chế thương mại khu vực. Với sự thất bại của các cải cách được nêu ra bởi NIEO, sự hội nhập của các nước Phương Nam vào quá trình toàn cầu hóa sẽ xảy ra theo các quy định của các nước Phương Bắc. Liệu có sự thay thế nào không? Liệu một hiệp định khu vực có thể giúp các nước Phương Nam tận dụng sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng về mặt kinh tế để đạt được các mục tiêu phát triển hay không?

Để thúc đẩy tăng trưởng thông qua các hiệp định kinh tế khu vực, vào thập niên 1990, nền kinh tế toàn cầu bắt đầu phân chia thành 3 “khối thương mại” – một ở Châu Âu với Liên minh Châu Âu (EU) làm trung tâm; khối thứ hai ở Châu Mỹ với Hoa Kỳ là trung tâm và khối thứ 3 ở các nước Phương Đông với Nhật Bản và Trung Quốc chi phối. Hãy xem xét một số tiến triển gần đây:

- *Ở Châu Mỹ:* Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) được thành lập vào năm 1994, đưa Canada, Mexico và Hoa Kỳ thành một khu vực thương mại tự do đơn nhất trong đó thuế quan giữa các nước thành viên được loại bỏ. Thêm nữa, Hiệp định Mecosur liên kết Argentina, Brazil, Paraguay

và Uruguay (Khối thương mại lớn nhất của Mỹ Latinh), hi vọng hợp nhất với Khối Andes (gồm Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru và Venezuela) trở thành một liên minh thương mại tự do. Thêm nữa, Hiệp định Thương mại Tự do Trung Mỹ (CAFTA) nhằm giảm hàng rào thương mại giữa Hoa Kỳ và Costa Rica, El Salvador, Guatemala, Honduras, Nicaragua và Cộng hòa Dominica đã được phê chuẩn.

- Ở *Châu Á*: Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương (APEC), một diễn đàn phi chính thức ra đời vào năm 1989 với cam kết tạo ra một khu vực mậu dịch tự do sau 25 năm. Thêm vào đó, các thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), ra đời năm 1967 với các thành viên Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan và bây giờ gồm Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar, đã đồng ý hình thành nên một khu vực thương mại tự do.
- Ở *Châu Phi*: Cộng đồng Phát triển Nam Châu Phi (SADC) hình thành vào năm 1980 là khối thương mại tự do lớn nhất trong số 12 khối thương mại tự do trong khu vực.

Liệu các kỳ vọng cao của các nhóm kinh tế -chính trị khu vực này có thể thành hiện thực hay không? Trong quá khứ, các cam kết chính trị và tầm nhìn chung đã được khẳng định là nhân tố không thể thay thế trong các cơ chế thương mại khu vực thành công. Sự tương hỗ về mặt kinh tế là một nhân tố quan trọng khác khi mà mục tiêu là nhằm thúc đẩy thương mại nhiều hơn giữa các nước thành viên của khu vực thương mại tự do chứ không chỉ đơn giản là giữa khu vực đó với các khu vực khác. Nếu các thành viên xuất khẩu các sản phẩm mà các nước khác có nhu cầu, cơ hội thành công của cơ chế là lớn hơn; mặt khác, nếu như tất cả các quốc gia có xu hướng xuất khẩu cùng loại sản phẩm hoặc không có thương mại với các nước khác trong nhóm (điển hình là trường hợp Châu Phi), thì sự thất bại là có thể.

Triển vọng đối với sự thành công của cơ chế thương mại khu vực dường như là lớn nhất khi các nước Phương Nam gắn liền tương lai với các nước Phương Bắc – nhưng như các lãnh đạo Phương Nam phàn nàn, là dựa trên điều kiện mà các nước Phương Bắc đưa ra. Kết luận này không mang lại triển vọng tích cực cho các hiệp định thương mại khu vực trong tư cách là một phương thức hữu hiệu để cân bằng mối quan hệ Bắc – Nam.

Viện trợ nước ngoài, đầu tư và giảm nợ. Các nước đang phát triển từ lâu đã yêu cầu được tiếp cận nhiều hơn với thị trường các nước Phương Bắc để tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Những lời yêu cầu này đã thành công trong những năm gần đây, với số hiệp định thương mại tự do giữa các nước Phương Nam và Phương

Bắc tăng lên 109, từ mức ban đầu 23 [hiệp định] vào năm 1990 (Harper's, Tháng 2 năm 2005, 13). Nhưng nhiều quốc gia Phương Nam không cải thiện được số phận của mình, thường là do hai lý do chính. Thứ nhất, tiếp cận thị trường đã trở nên khó khăn hơn vì các nhóm gây áp lực trong nước ở các nước Phương Bắc đã vận động hành lang các chính phủ để giảm nhập khẩu hàng hóa của các quốc gia khác vốn có thể cạnh tranh với ngành của các nhóm này. Các nước Phương Nam có thể mong muốn thương mại, nhưng các rào cản chính trị có thể can thiệp vào thương mại tự do. Thứ hai, đặc điểm và sự phân bổ viện trợ nước ngoài có thể thay đổi khi mà sự chỉ trích về tính hiệu quả và tác động của viện trợ nước ngoài đã tăng lên. Kết quả là mức độ viện trợ vẫn còn khiêm tốn.

Viện trợ nước ngoài có nhiều hình thức và có thể được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau. Một số viện trợ bao gồm viện trợ bằng tiền không hoàn lại, một số là khoản vay ở mức lãi suất thấp và một số gồm chia sẻ chuyên môn kỹ thuật. Mặc dù phần lớn viện trợ nước ngoài là song phương và được gọi là **Viện trợ phát triển chính thức (ODA)**²⁵ – nghĩa là dòng tiền chảy trực tiếp từ một quốc gia này sang quốc gia khác – một tỷ lệ ngày càng tăng được chuyển qua các thể chế toàn cầu như là Ngân hàng Thế giới và do đó còn được gọi là “viện trợ đa phương”. Hơn thế nữa, các mục đích của viện trợ có thể thay đổi theo hình thức. Các mục đích thường được đề cập của viện trợ nước ngoài bao gồm không chỉ giảm nghèo thông qua phát triển kinh tế mà còn phát triển con người, bảo vệ môi trường, phát triển các công ty tư nhân, tăng quyền của phụ nữ, thúc đẩy điều hành dân chủ và quyền con người, giảm bớt thảm họa nhân đạo và trợ giúp người di cư. Tuy nhiên, theo truyền thống, các mục tiêu an ninh thường nổi bật với tư cách là động cơ của nhà tài trợ trong việc phân bổ viện trợ kinh tế và trợ giúp quân sự, và [các mục tiêu này] giờ vẫn tiếp tục như vậy. Ví dụ, Hoa Kỳ tiếp tục chọn Israel và Ai Cập là những nước nhận viện trợ chủ yếu để biểu trưng cho tình hữu nghị, duy trì sự cân bằng quyền lực và hỗ trợ hòa bình ở Trung Đông. Cũng vậy, an ninh vẫn là động cơ chủ yếu đằng sau việc tăng gấp đôi ngân sách tài trợ của Mỹ sau ngày 11 tháng 9 nhằm cung cấp ngân sách cho các đồng minh Mỹ sử dụng trong cuộc chiến chống lại khủng bố toàn cầu.

Nhìn chung ngân sách viện trợ phát triển chính thức thực tế đã suy giảm kể từ khi đạt đỉnh điểm vào năm 1991. Ví dụ, vào năm 2006, các nhà tài trợ Phương Bắc đã chuyển 104 tỷ USD cho các nước nghèo (thấp hơn năm 2005 là 5%) mặc dù

²⁵ Official development assistance: Các khoản viện trợ không hoàn lại hay các khoản vay cho các nước thường được phân bổ qua các tổ chức viện trợ đa phương vì mục đích chính là thúc đẩy phúc lợi và phát triển kinh tế.

tại cuộc họp của G-8 tại Gleneagles, Scotland, các nhà tài trợ hứa tăng viện trợ lên 130 tỷ USD vào năm 2010.

Nhiều nước viện trợ thất vọng với sự tăng trưởng chậm của một số nước Phương Nam và đã trở nên lo lắng về mức độ hiệu quả trong chương trình viện trợ của họ, mặc dù có những bằng chứng rõ ràng rằng viện trợ nước ngoài tạo ra sự khác biệt (Easterbrook 2002). Các nhà chỉ trích thường bất bình với những gì mà họ coi là những nhận thức trong văn hóa Phương Nam gây cản trở cho sự phát triển. Phương Nam dù kêu nghèo kể khổ nhưng cùng lúc lại chỉ trích sự cạnh tranh, động cơ lợi nhuận và hoạt động kinh doanh tư nhân. Những điều phiến toái nhất đối với các nhà phê bình này là những thất bại do các nhà lãnh đạo tham nhũng và độc tài ở các nước Phương Nam gây ra.

Sự chuyển hướng sang các mô hình định hướng thị trường đã đưa một số nhà tài trợ tới kết luận rằng viện trợ nước ngoài dài hạn có thể gây bất lợi. Có gần một chục nước Châu Phi phụ thuộc vào viện trợ ở mức trên 1/5 thu nhập của nước đó. Bối cảnh đó đã làm nảy sinh ra thêm các “điều kiện” hoặc yêu cầu mà nước tiếp nhận viện trợ phải đáp ứng để nhận được viện trợ. Khoảng 1/4 viện trợ phát triển chính thức ràng buộc với việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các nước tài trợ. Người ta ước tính rằng những viện trợ ràng buộc này giảm giá trị viện trợ xuống từ 15 đến 30%.

Bên cạnh hình thức viện trợ ràng buộc, các nhà tài trợ thường chọn kỹ các quốc gia họ muốn trợ giúp, đặc biệt khi các quốc gia tài trợ này coi viện trợ là một khoản trợ cấp cho các công ty trong nước sản xuất hàng xuất khẩu. Mặc dầu phần lớn các nước viện trợ đều cung cấp viện trợ cho các nước nghèo hơn, 38% viện trợ được dành cho các nước có thu nhập trung bình và cao (WDI 2007, 362). Kết quả là các nước nghèo nhất thuộc Phương Nam nhận được viện trợ ít nhất và phải gánh chịu phần lớn suy giảm viện trợ nước ngoài. Thực tế, lượng tiền lớn hơn nhiều được rót tới các nền kinh tế Phương Nam thông qua **kiều hối**²⁶ mà người lao động nhập cư làm việc ở các nước Phương Bắc gửi về cho gia đình họ. Mức kiều hối toàn cầu tăng nhanh từ thập niên 1970 và đạt 318 tỷ USD vào năm 2007 – gấp hơn 3 lần so với tổng ODA. Ví dụ, gần 10% dân số Philippines sống ở nước ngoài và gửi về nhà 15 tỷ USD một năm, bằng một phần bảy tổng thu nhập quốc nội của nước này (International Herald Tribune, Tháng Tư 21-22, 2007, 2).

Gần đây, một số nhà lãnh đạo Phương Nam đã chỉ trích các điều kiện mà các nước tài trợ gắn vào viện trợ nước ngoài và gọi biện pháp này là công cụ của chủ

²⁶ Remittance: Khoản tiền do người di cư kiếm được khi làm việc tại các nước giàu mà họ gửi cho người thân vẫn còn sống ở quốc gia mà họ ra đi.

nghĩa thực dân mới được Quỹ Tiền tệ Thế giới và các thể chế kinh tế đa phương áp đặt. Họ cũng chia sẻ ý kiến với các nhà kinh tế phát triển trong việc ủng hộ tăng **đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**.²⁷ Tất nhiên, chiến lược tăng trưởng kinh tế này luôn luôn là mục tiêu của các nhà chỉ trích vốn nghi ngờ liệu đầu tư vốn của các công ty đa quốc gia (và, ở mức độ thấp hơn, là của nhà đầu tư tư nhân) cho các công ty bản địa nhỏ có thể thực sự là một lối thoát tài chính hay không. Chiến lược này luôn mang tính tranh cãi, vì có nhiều chi phí ẩn hay còn gọi là **tác động ngoại ứng**²⁸ liên quan tới việc cho phép các công ty nước ngoài được lập doanh nghiệp tại nước chủ nhà nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận. Việc chia sẻ lợi ích giữa các nhà đầu tư nước ngoài và nước chủ nhà từ khoản đầu tư sẽ được thực hiện thế nào? Có những rủi ro đáng kể, tương tự là sự đánh đổi giữa những giá trị đối lập nhau (Xem thêm Tranh luận: Các công ty đa quốc gia ở Phương Nam: Giúp đỡ hay gây hại?)

Nguy hiểm chính với chiến lược này là khả năng dẫn tới sự kiểm soát của nước ngoài, sự xói mòn năng lực của chính phủ có chủ quyền trong việc điều hành nền kinh tế trong phạm vi biên giới của mình, và khả năng các nhà đầu tư đa quốc gia sẽ không đầu tư lợi nhuận tại chỗ mà chuyển ra nước ngoài để đầu tư mới hoặc chia cổ tức cho các cổ đông giàu có ở Phương Bắc. Tuy nhiên, mặc cho có rủi ro, nhiều nước đang phát triển vẫn giảm các hạn chế để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, ít nhấn mạnh hơn vào việc tự do hóa đầu tư và khuyến khích cạnh tranh kinh tế mở trong nước mà thay vào đó là đưa ra các mức thuế hoặc khuyến khích bằng tiền mặt cũng như các cơ hội hình thành các công ty liên doanh. Điều này đã thúc đẩy dòng vốn đầu tư tới các nước Phương Nam. Tuy nhiên, cần nhớ rằng 71% tổng FDI hướng vào các nước Phương Bắc và các nước nghèo nhất Phương Nam chỉ hưởng lợi từ 0,2% tổng vốn đầu tư nước ngoài (WDI 2007, 342).

TRANH LUẬN: CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA Ở PHƯƠNG NAM: GIÚP ĐỠ HAY GÂY HẠI?

Ở Phương Nam tồn tại mỗi lo lắng phổ biến về tác động của các công ty đa quốc gia (MNCs) về mặt kinh tế và xã hội ở các quốc gia nơi các công ty này vận hành. Vì kết quả của các công ty này hoạt động có thể được đánh giá dựa theo các tiêu chuẩn khác nhau, MNC có thể được một số người ca ngợi nhưng một số người khác thì kêu ca. Phần dưới đây là "bảng cân đối" tóm tắt những lập luận chính ủng hộ và phản đối MNC. Sử dụng bản tóm tắt các nội dung này, bạn có thể dễ hiểu tại sao vai trò của các công ty đa quốc gia lại gây tranh cãi đến vậy. Bạn nghĩ gì về điều này? Tóm lại, liệu công ty đa quốc gia giúp đỡ hay làm tổn hại khả năng của các nước Phương Nam trong

²⁷ Foreign direct investment: Khoản đầu tư vào một quốc gia trong một quan hệ dài hạn và liên quan tới việc kiểm soát một doanh nghiệp bởi người nước ngoài và bao gồm vốn góp, các khoản tái đầu tư thu nhập, các khoản vốn dài hạn khác và vốn ngắn hạn được thể hiện trên tài khoản cán cân thanh toán.

²⁸ Externalities: Các tác dụng phụ ngoài ý muốn làm giảm giá trị thực tế của quyết định ban đầu.

việc thu hẹp khoảng cách của cải với các nước Phương Bắc? Liệu bạn có thể đánh giá được lợi ích và chi phí tương đối đối với các nước Phương Nam hay không?

Điểm tích cực:

- Tăng cường quy mô thương mại.
- Hỗ trợ tổng mức vốn đầu tư cho phát triển
- Giúp chi trả cho các khoản vay và nợ quốc tế
- Vận động hành lang cho thương mại tự do và loại bỏ rào cản đối với thương mại như thuế
- Tăng cường đầu tư và phát triển qua đó cho phép cải tiến công nghệ.
- Giới thiệu và phân phối công nghệ tiên tiến tới các nước kém phát triển.
- Giảm chi phí của hàng hóa thông qua việc khuyến khích sản xuất dựa trên nguyên tắc lợi thế so sánh.
- Tạo ra việc làm
- Khuyến khích đào tạo công nhân.
- Sản xuất hàng hóa mới và mở rộng cơ hội mua sắm thông qua quốc tế hóa sản xuất.
- Phổ biến kinh nghiệm marketing và các phương pháp quảng cáo đại chúng trên toàn thế giới.
- Cung cấp thu nhập đầu tư để hỗ trợ hiện đại hóa các nước kém phát triển.
- Tạo ra thu nhập và của cải.
- Ủng hộ cho quan hệ hòa bình giữa và trong nội bộ các quốc gia nhằm duy trì một môi trường trật tự có lợi cho thương mại và lợi nhuận.
- Phá bỏ ranh giới quốc gia và thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa của nền kinh tế và văn hóa thế giới và các quy tắc chi phối hoạt động thương mại quốc tế.

Điểm tiêu cực:

- Làm xuất hiện các tổ hợp khổng lồ, làm giảm sự cạnh tranh và tự do kinh doanh.
- Gia tăng vốn ở nước nhận đầu tư (do đó cướp đi nguồn vốn đầu tư vào các công ty nội địa) nhưng đưa lại lợi nhuận về nước chủ nhà.
- Tạo ra các con nợ và làm cho nước nghèo phụ thuộc vào những nước cho vay.
- Giới hạn sự sẵn có của hàng hóa thông qua độc quyền hóa sản xuất và kiểm soát mạng lưới phân phối trên thị trường thế giới.
- Tạo ra "thị trường an toàn" làm hạn chế và định hướng các dòng vốn đầu tư qua đó đưa lại cho các công ty đa quốc gia một lợi thế không công bằng.
- Xuất khẩu các công nghệ không phù hợp với các nước kém phát triển
- Cản trở sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp non trẻ và các kỹ năng công nghệ ở các nước kém phát triển trong khi khiến Phương Nam phụ thuộc vào công nghệ của Phương Bắc
- Chung sức tạo ra cartel qua đó góp phần vào lạm phát.
- Giảm việc làm bằng cách thúc đẩy cạnh tranh lao động thông qua thị trường
- Hạn chế lương của công nhân
- Hạn chế sự sẵn có của nguồn cung nguyên liệu trên thị trường quốc tế.
- Làm xói mòn văn hóa truyền thống và sự khác biệt giữa các quốc gia, đồng nhất văn hóa thế giới vốn bị các giá trị định hướng người tiêu dùng chi phối.
- Làm tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.
- Hỗ trợ và hợp lý hóa hệ thống áp bức dưới danh nghĩa ổn định và trật tự.

- Thách thức chủ quyền quốc gia và gây phương hại quyền tự chủ của mỗi quốc gia.
- Tạo ra các cartel với các công ty xuyên quốc gia khác nhằm chia sẻ thị trường và giảm cạnh tranh.

Triển vọng viện trợ nước ngoài hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp vào tương lai tăng trưởng và giảm đói nghèo ở các nước Phương Nam phụ thuộc vào một số nhân tố. Trước hết là mức độ mà các quốc gia Phương Nam có thể kiểm soát khoản nợ đang ở mức cao quá mức (xem Ứng dụng: Phát triển, dân chủ và nợ).

Quỹ Tiền tệ quốc tế ước tính rằng khoản nợ của các nước Phương Nam vào năm 2006 vượt quá 3.207 tỷ USD với 146 quốc gia và mức lãi trả nợ là 495,3 tỷ USD. Vì con số này chiếm 14% tổng giá trị cả xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và thu nhập, nên phần lớn các nhà kinh tế học phát triển cho rằng tình hình này là không bền vững (WDI 2007, 256). Đối với 28 **quốc gia nghèo có mức nợ cao (HIPCs)** với tổng số nợ là 782 tỷ USD thì tình hình còn bi đát hơn. Họ phải tìm cách giảm nợ thông qua tái cơ cấu nợ hoặc xóa nợ. Tình huống tài chính tiến thoái lưỡng nan của Zambia có thể minh họa cho vấn đề này. Theo Ngân hàng Thế giới, Zambia bắt đầu thiên niên kỷ mới với 5,2 tỷ USD nợ công nước ngoài (giá trị hiện tại ròng), con số này tương đương với 60% GDP và 500% giá trị xuất khẩu của hàng hóa và dịch vụ phi nhân tố (nonfactor services) của Zambia. Chỉ tính việc trả nợ (trả lãi và nợ gốc) đã tương đương với 24,5% thu nhập của chính phủ trung ương. Hiển nhiên là khoản nợ lớn này đã gây nên nhiều hạn chế đối với khả năng của chính phủ trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của 70% dân số đang sống trong nghèo khó.

ỨNG DỤNG: PHÁT TRIỂN, DÂN CHỦ VÀ NỢ

Điều gì quyết định một quốc gia chuyển đổi từ chính phủ chuyên quyền sang chính phủ dân chủ? Benazir Bhutto, người đã hai lần làm thủ tướng Pakistan (1998-2000; 1993-1996) trước khi bị ám sát vào tháng 12 năm 2007, đã đóng góp suy nghĩ đáng kể về câu hỏi này. Bà đã viết một cách đầy thích thú trong cuốn tự truyện về thời gian bà giành để học Locke, Mill và nhiều nhà lý thuyết dân chủ khác trong thời gian ở đại học (Bhutto 1988). Như đoạn văn sau miêu tả, khi còn tại vị, bà đã cố gắng áp dụng những gì đã học nhưng cảm thấy bị bó buộc bởi khoản nợ của quốc gia và áp lực từ phía các thể chế tài chính quốc tế trong việc cắt giảm chi tiêu vào các chương trình mà bà cho rằng là nền tảng xây dựng nên dân chủ ở Pakistan

Dân chủ không thể bền vững trên thế giới nếu thiếu một tầng lớp trung lưu ổn định và ngày càng gia tăng. Sự bất bình đẳng lớn giữa các giai cấp trong xã hội sẽ cản trở sự

đoàn kết, tạo ra khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.

Nhưng bằng cách nào một quốc gia có thể xây dựng được tầng lớp trung lưu? Bước đầu tiên là xây dựng hệ thống giáo dục cho phép trẻ em được đạt tới vị trí kinh tế và xã hội lớn hơn [vị trí] của bố mẹ chúng – nói cách khác, một hệ thống giáo dục có thể đem lại niềm hi vọng và cơ hội thực sự là điều kiện tiên quyết đối với dân chủ. Cơ hội giáo dục công tốt là chìa khóa cho tiến bộ kinh tế và chính trị của các quốc gia....

Là thủ tướng, tôi cố gắng dành càng nhiều ngân sách cho lĩnh vực xã hội và giáo dục càng tốt. Bị đè nặng bởi mức nợ quá mức của chế độ độc tài [trước đây], chính phủ của tôi vẫn xây dựng khoảng 50 nghìn trường tiểu học và trung học trên khắp đất nước, và đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Tôi mong muốn khoản nợ của chúng ta đã được tái cơ cấu lại để chúng ta có thể thực hiện nhiều hơn. Cản trở chủ yếu với chính phủ của tôi trong việc ưu tiên ngân sách là tỷ lệ lớn GNP của chúng ta phải dành để trả nợ và chi cho quốc phòng.

... Tôi chịu áp lực rất lớn – từ phía chính phủ, quân đội và các đối tác nước ngoài chủ yếu – tất cả những người đó kỳ vọng giành được một phần ngân sách chính phủ vốn đã bị quá tải bởi nợ. Tất cả điều này xảy ra khi các thiết chế tài chính quốc tế, bao gồm cả Tổ chức Tiền tệ Quốc tế, đã gây áp lực buộc tôi cắt giảm chi tiêu để giảm thâm hụt ngân sách. Điều này đã làm giảm khả năng điều hành hiệu quả của tôi (Buhtto 2008, 284-286).

Thực hiện việc chuyển đổi từ chế độ chuyên chế sang dân chủ là khó khăn. Từ Aristotle, các nhà triết học chính trị đã liên kết dân chủ với sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu mạnh và có ảnh hưởng. Các chuyên gia không đồng tình về việc nhân tố nào là cần thiết đối với xây dựng dân chủ, nhưng nhiều người tán thành rằng khi tầng lớp trung lưu của một quốc gia “nhỏ, yếu hoặc phụ thuộc về mặt chính trị vào các nhân tố độc tài trong xã hội... thì sự phát triển của dân chủ khó xảy ra” (Handelman 2009,41). Tuy nhiên, việc tìm kiếm nguồn ngân sách cho các chương trình có thể thúc đẩy sự phát triển dân chủ ở một quốc gia đang chông chênh chất nợ nần có thể làm tuyệt vọng ngay cả những nhà lãnh đạo chính trị sung sức nhất.

Việc xóa nợ - tức xóa bỏ một lượng nợ lớn cho Zambia và các nước nghèo có mức nợ cao – là sự phản ánh thái độ thay đổi của các siêu cường và thể chế đa phương, chẳng hạn như Ngân hàng Thế giới, đối với các nước Phương Nam. Vào tháng 10 năm 2005, Hội đồng Lãnh đạo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, với sự hỗ trợ của nhóm G-8, đã đồng ý xóa 40 tỷ USD nợ đối với 18 quốc gia nghèo nhất và xem xét xóa thêm 15 tỷ USD nợ cho khoảng 20 quốc gia khác. Điều này được thực hiện không phải từ sự thương hại mà do lợi ích kinh tế của chính các nước Phương Bắc khi thấy việc xóa nợ là một biện pháp thực tế để ngăn ngừa sự sụp đổ kinh tế có thể đe dọa toàn bộ nền kinh tế thế giới trong thời đại toàn cầu hóa phụ thuộc lẫn nhau. “Sáng kiến thúc đẩy các nước nghèo có mức nợ cao” của Ngân hàng Thế giới và “Hỗ trợ **điều chỉnh cấu trúc** nâng cao” của Quỹ Tiền tệ Quốc tế là các sản phẩm cơ bản của nỗ

lực giảm khoảng cách chênh lệch đang được giãn rộng ra giữa các nước Phương Bắc và Phương Nam. Những nhà tài trợ lập luận rằng việc các chương trình này có thành công hay không sẽ phụ thuộc vào mức độ mà các quốc gia đang phát triển thực hiện những cải cách kinh tế và chính trị mang tính tự do hóa vốn thường đau đớn nhưng cần thiết cho tăng trưởng kinh tế bền vững (xem Kim và Wolfenshon, 1999). Lập luận này phản ánh điều được gọi là “**đồng thuận Washington**”, quan điểm do nhiều quan chức chính phủ Hoa Kỳ, quan chức Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (tất cả đều có trụ sở ở Washington, D.C) nêu ra rằng cân bằng ngân sách chính phủ, tư nhân hóa doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, giảm rào cản đối với thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại bỏ trợ cấp đối với nhà sản xuất trong nước là những điều kiện tiên quyết của tăng trưởng.

Nhưng những cải cách này có thể không thành công như đồng thuận của họ khẳng định. Một mặt, Trung Quốc và Singapore đã hưởng tăng trưởng kinh tế cao mà không cần thực hiện tự do hóa chính trị đáng kể. Mặt khác, nhiều nước Phương Nam đã thực hiện biện pháp cải cách tự do hóa kinh tế nhưng không có tăng trưởng (Vreeland, 2003). Joseph Stiglitz (2003), người giành giải Nobel kinh tế và cựu kinh tế gia trưởng của Ngân hàng Thế giới, phản nản rằng các chính sách bắt nguồn từ đồng thuận Washington tạo ra kết quả đáng thất vọng vì các chính sách này bị ràng buộc vào giáo lý của thị trường tự do mà bỏ qua bối cảnh kinh tế - xã hội đặc thù của quốc gia nơi mà chính sách đó được áp dụng. Hơn nữa, một số chương trình thành công nhất đã dùng cách tiếp cận địa phương, từ cơ sở đối với phát triển. **Tín dụng nhỏ**, được nhà kinh tế học người Bangladesh Muhammad Yunus tiên phong thực hiện thông qua ngân hàng Grameen, đã giúp nhiều người thoát khỏi nghèo đói. Ngân hàng dành khoản vay giá trị nhỏ khoảng 100 USD cho người nghèo, các doanh nghiệp mới hình thành bị thiếu vốn hoặc tài sản thế chấp mà những người đi vay cần phải có. Những phụ nữ ở nông thôn vốn là những người thường bị các tổ chức cho vay bỏ qua khi họ tìm kiếm tín dụng để bắt đầu việc kinh doanh nhỏ là những người được hưởng lợi từ các chương trình dựa vào cộng đồng như vậy.

Tóm lại, cách tiếp cận thị trường tự do đối với phát triển vốn giảm thiểu vai trò của nhà nước có thể không đủ hiệu quả để tạo ra tăng trưởng kinh tế nhanh. Các nhân tố khác như hệ thống tài sản và luật pháp điều tiết công bằng và hiệu quả, các thiết chế chính trị trung thực và nhanh nhạy, cần giúp gia tăng thương mại mở toàn diện. Hơn nữa, trong những điều kiện nhất định, một vai trò lớn hơn của nhà nước là cần thiết, đặc biệt là trong việc cung cấp hệ thống an sinh cho những người dễ bị tổn thương trong xã hội và giải quyết sự bất bình đẳng thu nhập liên quan tới sắc tộc, giới tính hoặc vùng địa lý. Do sự đa dạng của Phương Nam, việc

phát triển các chiến lược cho tương lai nên tránh những lời khẳng định to tát về một chính sách phù hợp cho tất cả và thống nhất trên toàn thế giới. Chính sách có hiệu quả ở một quốc gia này có thể không thực tế và không đáng mong muốn ở một quốc gia khác (Cohn 2005, 399, 427-429).

Tương lai của Phương Nam

Việc ghi nhớ xu hướng lịch sử năm sau các vấn đề của các nước Phương Nam đang đối mặt là một điều hữu ích. Phần lớn các quốc gia Phương Nam bị các dân tộc ngoại chủng thuộc địa hóa, trải qua các mức độ nghèo khổ khác nhau và cảm thấy không có quyền trong một hệ thống thế giới bị chi phối bởi các nước giàu vốn từng và có lẽ vẫn đang thống trị họ. Sự thay đổi đáng kể xuất hiện khi quá trình phi thực dân hóa sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai diễn ra nhưng nhiều điều vẫn như cũ.

Theo nhà kinh tế học Paul Collier (2007), sự nghèo khổ ngày nay đang giảm đối với nhiều người sống ở các quốc gia đang phát triển. Kể từ năm 2000, mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm là 3,9% đã làm giảm tỷ lệ nghèo đói ở các nước Phương Nam. Ví dụ, ở Châu Mỹ Latinh, Ngân hàng Santander ước tính khoảng 15 triệu hộ gia đình đã thoát nghèo trong khoảng từ 2002 đến 2006 và nếu khuynh hướng này tiếp tục thì đến năm 2010, một số lớn sẽ tiếp cận mức thu nhập trung bình thấp. Mặc dầu vậy, gần một nửa dân số các nước Phương Nam sống với dưới hai đô la một ngày tính theo ngang giá sức mua (*Economist*, 21 tháng 4 năm 2007, 110; 18 tháng 8 năm 2007, 22). Nhưng theo quan điểm của Collier, vấn đề thực sự đối với các nước Phương Nam nằm ở mức nghèo đói tuyệt đối của một tỷ người dưới đáy dân số thế giới, 70% trong số đó sống ở khu vực Châu Phi hạ Sahara. Số liệu của Ngân hàng Thế giới cho biết rằng khoảng 41% số người sống ở khu vực này sống với ít hơn một đô la một ngày tính theo ngang giá sức mua. Ví dụ, Nigeria, Zambia và Madagascar đều có tỷ lệ nghèo đói tuyệt đối vượt trên 60% (*Economist*, 24 tháng 10 năm 2007, 106).

Khi tỷ lệ nghèo thay đổi, mối quan hệ giữa các nước phát triển và đang phát triển của thế giới chắc chắn sẽ tiếp tục thay đổi nhưng thay đổi ra sao vẫn chưa chắc chắn. Một chính sách đối ngoại mang tính cô lập hướng vào trong của Phương Bắc có thể dẫn tới việc Phương Nam bị “bỏ quên một cách nhẹ nhàng”. Trái lại, một kỷ nguyên mới của sự hợp tác Bắc – Nam có thể bắt đầu, tập trung vào việc tìm giải pháp cho các vấn đề chung từ thương mại tới môi trường và các mối quan tâm an ninh. Những nhân tố của cả hai cách tiếp cận này đều đã rõ ràng.

Mặc dầu số phận của các nước Phương Nam vẫn chưa được định đoạt, nhưng rõ ràng trong giai đoạn hiện tại, sự lựa chọn của các siêu cường sẽ có ảnh hưởng tới tương lai của nước này. Tác động này có thể được truyền tải qua các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc và Ngân hàng Thế giới vốn do các siêu cường tạo ra. Để hiểu đầy đủ về chính trị thế giới, chúng ta cần xem xét vai trò của những tổ chức liên chính phủ (IGO) này như là những chủ thể trên đấu trường toàn cầu. Và để hoàn tất bức tranh này, chúng ta cũng cần xem xét vai trò của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) vốn có vai trò quan trọng không kém. Chúng ta sẽ quay lại với các chủ thể phi quốc gia này trong Chương 6.

Tóm tắt chương

- Thuật ngữ *Phương Nam* chỉ các quốc gia nghèo và kém phát triển kinh tế trên thế giới, những quốc gia vốn nằm dọc đường xích đạo hoặc Phương Nam và từng là thuộc địa của các quốc gia khác. Sự bất bình đẳng đáng kể tồn tại giữa các quốc gia này và các quốc gia công nghiệp hình thành nên Phương Bắc. Mặc dù các nước Phương Nam chiếm 85% dân số thế giới nhưng chỉ sở hữu chưa đến 20% của cải của thế giới.
- Sự đa dạng đáng kể tồn tại giữa các nước Phương Nam: một số quốc gia lớn, một số khác nhỏ, một số quốc gia có nguồn dầu mỏ và khí đốt lớn, một số khác thiếu nguồn tài nguyên cơ bản, một số quốc gia có nền kinh tế vừa đủ mức tồn tại, một số quốc gia xuất khẩu hàng chế tạo; một số quốc gia dân chủ, một số khác thì chuyên chế. Bất chấp những đặc điểm khác biệt như vậy, phần lớn các nước Phương Nam phải chia sẻ một số vấn đề chung liên quan tới nghèo đói và tính dễ bị tổn thương.
- Trong giai đoạn từ thế kỷ 15 đến 20, hai làn sóng của chủ nghĩa thực dân Châu Âu đã tạo ra quá trình thuộc địa hóa các nước Phương Nam. Quá trình phi thực dân hóa chỉ bắt đầu sau Thế chiến thứ hai và giờ đây đã hoàn tất. Đối với phần lớn các quốc gia Phương Nam, đây không chỉ là một bước phát triển nhanh chưa từng có mà còn tương đối hòa bình. Thậm chí, các tàn tích của chủ nghĩa thực dân vẫn còn và điều này có hệ quả quan trọng đối với sự hình thành tương lai của thế giới.
- Mặc dù tranh luận về việc làm thế nào để loại bỏ sự bất bình đẳng giữa Phương Bắc và Phương Nam tập trung vào phát triển kinh tế ở các nước nghèo, nhưng các vấn đề này cũng mang tính chính trị sâu sắc. Các vấn đề này bắt nguồn từ sự đấu tranh của các nước ở dưới đáy hệ thống thứ bậc quốc tế nhằm cải thiện vị trí của họ trong trật tự toàn cầu.

- Quá trình phát triển là phức tạp vì các vấn đề mà các nước Phương Nam đối mặt được đặc trưng bởi các vòng luẩn quẩn đan xen vào nhau mà không có một vòng luẩn quẩn nào trong số đó có thể bị phá bỏ mà không cần giải quyết các vòng luẩn quẩn khác.
- Lý thuyết kinh tế phát triển cổ điển khẳng định nguồn gốc và nguyên nhân của sự kém phát triển là ở bên trong. Trong số các nhân tố mà lý thuyết này xác định có năng suất lao động thấp, thiếu nguồn vốn đầu tư và thiếu hệ thống thông tin và vận tải.
- Lý thuyết phụ thuộc cho rằng nguyên nhân của sự kém phát triển là bên ngoài. Các quốc gia kém phát triển dễ bị tổn thương bởi sự tấn công của các nhân tố bên ngoài. Theo lý thuyết phụ thuộc, các nước Phương Nam đã bị các quốc gia giàu có và quyền lực hơn của thế giới tư bản bóc lột.
- Các nước Phương Nam đang cố gắng với nhiều chiến lược khác nhau để vượt qua các điểm yếu và tình trạng mất an ninh của họ. Để đối phó với đe dọa của các phong trào li khai, nhiều quốc gia đã mua thêm vũ khí hiện đại dù điều đó có nghĩa là phải hi sinh nguồn vốn dành cho y tế, giáo dục và các chương trình phúc lợi. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhiều quốc gia đã hình thành nhóm thương mại tự do khu vực, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài và tìm cách để được xóa nợ.

Bài đọc gợi ý

Collier, Paul, *The Bottom Billion*, New York, Oxford University Press, 2007.
Goldin, Ian và Kenneth Reinert, *Globalization for Development*, London: Palgrave Macmillan, 2006.

Kapstein, Ethan B. *Economic Justice in an Unfair World*, Princeton: Princeton University Press, 2006.

Sachs, Jeffrey, *The end of poverty*, New York: Penguin Press, 2005.

Satler, David, *Geopolitics and the Post-Colonial: Rethinking North – South Relations*. Malden MA: Blackwell, 2005.

Câu hỏi tư duy phản biện

Liệu được thiên nhiên ưu đãi như về dầu mỏ, khí đốt, vàng, kim cương và các tài nguyên quý khác là điều tốt hay là nguồn gốc của rắc rối? Theo những gì được gọi là "lời nguyền tài nguyên", các quốc gia có tài nguyên dồi dào thường tăng trưởng chậm hơn các quốc gia có ít tài nguyên. Mặc dù tác động có hại của việc tăng xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản có thể được đối phó bằng nhiều

cách như để dành một số thu nhập như vậy dự phòng những lúc “không thuận lợi” trong tương lai, nhưng gia tăng thu nhập từ việc bán hàng hóa này có thể làm tăng lạm phát và tăng giá nội tệ. Với đồng tiền lên giá, nhập khẩu hàng hóa trở nên rẻ hơn và có thể ít đắt hơn so với cả hàng hóa được sản xuất trong nước. Điều này có thể làm cho ngành nông nghiệp và chế tạo của nền kinh tế trở nên kém cạnh tranh trên thị trường thế giới và do đó kém lợi nhuận. Trong điều kiện này, đầu tư nước ngoài có xu hướng tập trung vào các mỏ dầu và mỏ khoáng sản vốn có thể thu ít lao động không có kỹ năng, đồng thời tạo ra dòng thác tiền mặt (cash windfalls) tập trung vào tay một số ít những cá nhân vốn có thể sử dụng thu nhập này để làm dịu các áp lực xã hội có thể dẫn tới đòi hỏi chính phủ phải đa dạng hóa kinh tế, tăng trách nhiệm giải trình chính trị và cung cấp mức độ giáo dục cao hơn (M.Ross 2001; Friedman 2006).

Bên cạnh tác động kinh tế của dòng thác lợi nhuận từ tài nguyên thiên nhiên, liệu có tác động chính trị nào không? Nếu một quốc gia không có các thể chế chính phủ vững chắc và minh bạch và bỗng nhiên đó trở nên ngập chìm trong tiền mặt do tài nguyên tăng giá quá nhanh (hoặc do khám phá ra nguồn tài nguyên có giá trị trong nước), liệu hệ thống chính trị có thể bị xô lệch về hướng chuyên quyền hay không? Liệu tự do dân sự và tự do chính trị có thể gặp nguy hiểm bởi nguồn của cải từ xuất khẩu dầu mỏ hoặc tài nguyên hay không? Nếu vậy, theo bạn quá trình nhân quả nào có thể gây cản trở cho dân chủ?

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
